

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG CAO ĐẲNG LÝ TỰ TRỌNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NIÊN GIÁM
CAO ĐẲNG CHÍNH QUY
NĂM HỌC 2022 – 2023

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 7 năm 2022

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám đào tạo của Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh là tài liệu phát hành dành cho sinh viên cao đẳng chính quy. Niên giám cung cấp đầy đủ thông tin chương trình đào tạo của toàn khóa học, đồng thời là cuốn cẩm nang quan trọng để sinh viên tham khảo trong suốt thời gian học tập và nghiên cứu tại trường. Ngoài ra, niên giám còn cung cấp kế hoạch đào tạo của khóa học, giúp sinh viên căn cứ vào kế hoạch đào tạo của từng học kỳ để đăng ký các môn học khi cần.

Niên giám là tài liệu cung cấp nhiều thông tin hữu ích cho sinh viên và được cập nhật hàng năm, là người bạn đồng hành trong suốt khóa học của sinh viên tại Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh.

Chúc các em sinh viên hội nhập nhanh chóng và đạt được những kết quả tốt đẹp nhất trong thời gian học tập và nghiên cứu tại trường!

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 7 năm 2022

Phòng Tuyển sinh – Đào tạo

MỤC LỤC

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

CAO ĐẲNG CHÍNH QUY

LỜI NÓI ĐẦU	1
MỤC LỤC.....	2
KHOA ĐIỆN – ĐIỆN TỬ	
Ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	4
Ngành Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa.....	7
Ngành Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông.....	10
Ngành Cơ điện tử	13
Ngành Điện công nghiệp	16
Ngành Điện tử công nghiệp	19
KHOA NHIỆT – LẠNH	
Ngành Công nghệ kỹ thuật nhiệt	22
Ngành Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	25
Ngành Lắp đặt thiết bị lạnh	28
Ngành Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	31
KHOA CƠ KHÍ	
Ngành Bảo trì hệ thống thiết bị công nghiệp	34
Ngành Công nghệ chế tạo máy	37
Ngành Công nghệ kỹ thuật cơ khí	40
Ngành Cắt gọt kim loại	43
Ngành Chế tạo khuôn mẫu.....	46
KHOA ĐỘNG LỰC	
Ngành Công nghệ ô tô	48
Ngành Sửa chữa máy nâng chuyên	51
Ngành Sửa chữa máy tàu thủy	54
KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	
Ngành An ninh mạng	57
Ngành Công nghệ kỹ thuật máy tính	60
Ngành Đồ họa đa phương tiện	63
Ngành Lập trình máy tính	66
Ngành Quản trị mạng máy tính	69
Ngành Thiết kế trang Web	72

Ngành Thiết kế đồ họa	75
Ngành Truyền thông và mạng máy tính	78
Ngành Tin học ứng dụng	81
KHOA MAY – THỜI TRANG	
Ngành Công nghệ may	84
Ngành Công nghệ may Veston	87
Ngành May thời trang	90
KHOA KINH TẾ	
Ngành Kế toán doanh nghiệp	93
Ngành Logistics	95
Ngành Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ	97
Ngành Tài chính doanh nghiệp	99
Ngành Thương mại điện tử	101
Ngành Quản trị khách sạn	103
Ngành Quản trị lữ hành	105
Ngành Quản trị du lịch MICE	107
Ngành Quản trị nhà hàng	109
Ngành Kỹ thuật làm bánh	111
KHOA KHOA HỌC CƠ BẢN	
Ngành Tiếng Anh	113
Ngành Tiếng Hàn Quốc	116
Ngành Tiếng Nhật	119
KHOA XÂY DỰNG	
Ngành Kỹ thuật xây dựng	121
Ngành Quản lý xây dựng	123
Ngành Mộc xây dựng và trang trí nội thất	126

Giải thích ký hiệu môn học:

- Các môn học có dấu (*) là các môn học điều kiện. Kết quả đánh giá các môn học này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình tích lũy, xếp loại tốt nghiệp nhưng là một trong các điều kiện để xét hoàn thành khối lượng học tập và được ghi vào bảng điểm cấp kèm theo bằng tốt nghiệp. Ví dụ: môn học Kỹ năng mềm (*).

- Các môn học có dấu (**) là các môn học được bố trí giảng dạy tại doanh nghiệp cho sinh viên. Ví dụ: môn học Thực tập doanh nghiệp (**).

KHOA ĐIỆN – ĐIỆN TỬ
NGÀNH: CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ
MÃ NGÀNH: 6510303

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
4	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
5	DDC107	An toàn điện	2(2,0,4)		
6	DDC108	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)	DDC107(b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>21</i>		
7	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
8	DDC103	Kỹ thuật số	2(2,0,4)	DDC105(a)	
9	DDC104	Thực hành Kỹ thuật số	2(0,2,1)	DDC103(a)	
10	DDC105	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)	DDC131(a)	
11	DDC106	Thực hành Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	DDC105(b)	
12	DDC131	Mạch điện	2(2,0,4)		
13	DDC109	Máy điện	3(3,0,6)	DDC115(a)	
14	DDC115	Khí cụ điện	2(2,0,4)	DDC131(a)	
15	DDC102	Thực hành Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	DDC106(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>23</i>		
16	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
17	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC101(a)	
18	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC102(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
19	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
20	DDC110	Lập trình PLC	2(2,0,4)	DDC112(a)	
21	DDC112	Trang bị điện	2(2,0,4)	DDC115(a)	
22	DDC114	Điện tử công suất	2(2,0,4)	DDC105(a)	
23	DDC118	Cung cấp điện	2(2,0,4)	DDC131(a)	
24	DDC134	Thực hành Lập trình hướng đối tượng	2(0,2,1)		
25	DDC137	Vi xử lý	2(2,0,4)	DDC103(a)	
26	DDC141	Đồ án chuyên ngành 1	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			14		
27	DDC120	Thực hành máy điện	2(0,2,1)	DDC109(a)	
28	DDC111	Thực hành Lập trình PLC (**)	2(0,2,1)	DDC110(a)	
29	DDC113	Thực hành Trang bị điện (**)	2(0,2,1)	DDC112(a)	
30	DDC138	Thực hành Vi xử lý	2(0,2,1)	DDC137(a)	
31	DDC139	Điện tử công nghiệp	3(3,0,6)	DDC114(a)	
32	DDC140	Thực hành Điện tử công nghiệp	2(0,2,1)	DDC139(b)	
33	DDC142	Đồ án chuyên ngành 2	1(0,1,0)		
34	DDC1117	Thực tập doanh nghiệp 1 (**)	6(0,6,0)		
<i>Nhóm môn học tự chọn 1 (Sinh viên chọn 3 trong 4 môn học sau đây)</i>			6		
35	DDC144	Tự động hóa quá trình công nghệ	2(2,0,4)		
36	DDC122	Kỹ thuật lắp đặt điện	2(2,0,4)	DDC108(a)	
37	DDC146	Điện tử tương tự	2(2,0,4)	DDC105(a)	
38	DDC132	Quản lý tòa nhà (BMS: Building Management System)	2(2,0,4)		
<i>Nhóm môn học tự chọn 2 (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
39	DDC128	Thực hành SCADA(**)	2(0,2,1)	DDC111(b)	
40	DDC145	Thực hành Tự động hóa quá trình công nghệ (**)	2(0,2,1)	DDC144(b)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>6</i>		
41	DDC143	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
42	DDC1118	Thực tập doanh nghiệp 2 (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Tổng cộng			90		

KHOA ĐIỆN – ĐIỆN TỬ
NGÀNH: CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỀU KHIỂN VÀ TỰ ĐỘNG HÓA
MÃ NGÀNH: 6510305

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
4	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
5	DDC107	An toàn điện	2(2,0,4)		
6	DDC108	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)	DDC107(b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>21</i>		
7	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
8	DDC105	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)	DDC131(b)	
9	DDC106	Thực hành Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	DDC105(b)	
10	DDC102	Thực hành Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	DDC106(b)	
11	DDC131	Mạch điện	2(2,0,4)		
12	DDC103	Kỹ thuật số	2(2,0,4)	DDC105(b)	
13	DDC115	Khí cụ điện	2(2,0,4)	DDC109(b)	
14	DDC109	Máy điện	3(3,0,6)	DDC131(b)	
15	DDC112	Trang bị điện	2(2,0,4)	DDC115(b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>23</i>		
16	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
17	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC101(a)	
18	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC102(a)	
19	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
20	DDC114	Điện tử công suất	2(2,0,4)	DDC105(a)	
21	DDC104	Thực hành Kỹ thuật số	2(0,2,1)	DDC103(a)	
22	DDC110	Lập trình PLC	2(2,0,4)	DDC112(a)	
23	DDC137	Vi xử lý	2(2,0,4)	DDC103(a)	
24	DDC144	Tự động hóa quá trình công nghệ	2(2,0,4)		
25	DDC113	Thực hành Trang bị điện (**)	2(0,2,1)	DDC112(a)	
26	DDC155	Đồ án chuyên ngành 1	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			14		
27	DDC134	Thực hành Lập trình hướng đối tượng	2(0,2,1)		
28	DDC153	Kỹ thuật điều khiển tự động	3(3,0,6)	DDC144(a)	
29	DDC140	Thực hành Điện tử công nghiệp	2(0,2,1)		
30	DDC111	Thực hành Lập trình PLC (**)	2(0,2,1)	DDC110(a)	
31	DDC138	Thực hành Vi xử lý	2(0,2,1)	DDC137(b)	
32	DDC145	Thực hành Tự động hóa quá trình công nghệ (**)	2(0,2,1)	DDC144(a)	
33	DDC156	Đồ án chuyên ngành 2	1(0,1,0)	DDC155(a)	
<i>Nhóm môn học tự chọn 1 (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
34	DDC158	Kỹ thuật robot	2(2,0,4)	DDC144(a)	
35	DDC146	Điện tử tương tự	2(2,0,4)	DDC105(a)	
36	DDC133	Năng lượng tái tạo	2(2,0,4)		
<i>Nhóm môn học tự chọn 2 (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
37	DDC154	Thực hành Kỹ thuật điều khiển tự động(**)	2(0,2,1)	DDC153(a)	
38	DDC128	Thực hành SCADA	2(0,2,1)	DDC111(a)	
39	DDC135	Thực hành Kỹ thuật robot (**)	2(0,2,1)	DDC158(a)	
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
40	DDC157	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
41	DDC1116	Thực tập tại doanh nghiệp (**)	10(0,10,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Tổng cộng			90		

KHOA ĐIỆN – ĐIỆN TỬ
NGÀNH: CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN TỬ, TRUYỀN THÔNG
MÃ NGÀNH: 6510312

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
4	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
5	DDC107	An toàn điện	2(2,0,4)		
6	DDC131	Mạch điện	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			20		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>20</i>		
7	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
8	DDC102	Thực hành Đo lường và cảm biến	2(2,0,4)	DDC105(b)	
9	DDC1128	Xử lý tín hiệu số	2(2,0,4)		
10	DDC146	Điện tử tương tự	2(2,0,4)	DDC105(b)	
11	DDC105	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)	DDC131(a)	
12	DDC108	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)	DDC107 (a) DDC147(b)	
13	DDC103	Kỹ thuật số	2(2,0,4)	DDC105(b)	
14	DDC147	Thực hành Vẽ Điện - Điện tử	2(0,2,1)	DDC105(b)	
15	DDC1122	Mạng máy tính	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>19</i>		
16	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
17	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC101(a)	
18	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC102(a)	
19	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
20	DDC106	Thực hành Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	DDC105(a)	
21	DDC104	Thực hành Kỹ thuật số	2(0,2,1)	DDC103(a)	
22	DDC137	Vi xử lý	2(2,0,4)	DDC103(a)	
23	DDC1121	Hệ thống viễn thông	2(2,0,4)	DDC146(a) DDC1122(b) DDC137(b)	
24	DDC161	Đồ án chuyên ngành 1	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
25	DDC1119	Thực hành Sửa chữa và cài đặt máy tính	2(0,2,1)	DDC1122(b)	
26	DDC134	Thực hành Lập trình hướng đối tượng	2(0,2,1)		
27	DDC195	Thực hành Lắp đặt, bảo dưỡng trạm BTS (**)	2(0,2,1)		
Học kỳ 4			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			19		
28	DDC1129	Lý thuyết thông tin	2(2,0,4)		
29	DDC1108	Thực hành Tổng đài (**)	2(0,2,1)	DDC103(a) DDC1121(a)	
30	DDC138	Thực hành Vi xử lý	2(0,2,1)	DDC137(a)	
31	DDC1130	Kỹ thuật cáp đồng (**)	2(2,0,4)	DDC1121(a)	
32	DDC1131	Thực hành Thi công & Đo kiểm cáp đồng (**)	2(0,2,1)	DDC1130(b)	
33	DDC1132	Kỹ thuật cáp sợi quang (**)	2(2,0,4)	DDC1121(a)	
34	DDC1133	Thực hành Thi công & Đo kiểm cáp quang (**)	2(0,2,1)	DDC1132(b)	
35	DDC1139	Thực hành Thiết bị đầu cuối (**)	2(0,2,1)	DDC1121(a)	
36	DDC1109	Thực hành Truyền sóng và Anten	2(0,2,1)	DDC1121(a)	
37	DDC162	Đồ án Chuyên ngành 2	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn 1 (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
38	DDC114	Điện tử công suất	2(2,0,4)	DDC105(a)	
39	DDC193	Kỹ thuật chuyển mạch	2(2,0,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
40	DDC1140	Trường điện từ	2(2,0,4)	DDC137(a)	
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>6</i>		
41	DDC163	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
42	DDC1112	Thực tập Doanh nghiệp (**)	10(0,10,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Tổng cộng			90		

KHOA ĐIỆN – ĐIỆN TỬ
NGÀNH: CƠ ĐIỆN TỬ
MÃ NGÀNH: 6520263

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KTC101	Kỹ năng mềm	4(4,0,8)		
3	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
4	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
5	DDC107	An toàn điện	2(2,0,4)		
6	DDC108	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)	DDC107(b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
7	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
8	DDC1134	Thực hành Lập trình IoT	2(0,2,1)	DDC137(a)	
9	DDC105	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)	DDC131(a)	
10	DDC106	Thực hành Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	DDC105(b)	
11	DDC103	Kỹ thuật số	2(2,0,4)	DDC105(a)	
12	DDC113	Thực hành Trang bị điện	2(0,2,1)	DDC108(a)	
13	DDC131	Mạch điện	2(2,0,4)		
14	CKC195	Vẽ kỹ thuật	2(2,0,4)		
15	CKC311	Thiết kế CAD cơ bản	2(2,0,4)	CKC195(a)	
16	DDC102	Thực hành Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	DDC106(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
17	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
18	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)		
19	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)		
20	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
21	DDC104	Thực hành Kỹ thuật số	2(0,2,1)	DDC103(a)	
22	DDC110	Lập trình PLC	2(2,0,4)	DDC113(a)	
23	DDC137	Vi xử lý	2(2,0,4)	DDC103(a)	
24	CKC149	Nguyên lý - Chi tiết máy	3(3,0,6)	CKC195(a)	
25	DDC136	Kỹ thuật thủy lực - khí nén	2(2,0,4)		
26	DDC161	Đồ án chuyên ngành 1	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 3 môn học sau)</i>			2		
27	CKC103	Dung sai - Kỹ thuật đo	2(2,0,4)		
28	CKC146	Công nghệ Chế tạo máy	2(2,0,4)	CKC149 (a)	
29	DDC133	Năng lượng tái tạo	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			20		
<i>Môn học bắt buộc</i>			14		
30	DDC158	Kỹ thuật robot	2(2,0,4)		
31	DDC160	Hệ thống Cơ Điện Tử	3(3,0,6)	CKC149(a) DDC137(a)	
32	DDC159	Thực hành Lắp đặt, vận hành hệ thống cơ điện tử (**)	2(0,2,1)	DDC160(b)	
33	DDC138	Thực hành Vi xử lý	2(0,2,1)	DDC137(a)	
34	DDC111	Thực hành Lập trình PLC	2(0,2,1)	DDC110(a)	
35	DDC135	Thực hành Kỹ thuật robot (**)	2(0,2,1)	DDC158(a)	
36	DDC162	Đồ án chuyên ngành 2	1(0,1,0)	DDC161(a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 3 trong 4 môn học sau)</i>			6		
37	CKC351	Thực hành Gia công cơ khí trên máy công cụ - CNC	2(0,2,1)	DDC103(a)	
38	CKC350	Thực hành Tháo lắp các cụm máy công cụ - CNC	2(0,2,1)	CKC149(a)	
39	DDC128	Thực hành SCADA	2(0,2,1)	DDC111(b)	
40	DDC237	Thực hành Điện tử công nghiệp	2(0,2,1)		
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
41	DDC163	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
42	DDC1112	Thực tập Doanh nghiệp (**)	5(0,5,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Tổng cộng			90		

KHOA ĐIỆN – ĐIỆN TỬ
NGÀNH: ĐIỆN CÔNG NGHIỆP
MÃ NGÀNH: 6520227

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
4	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
5	DDC107	An toàn điện	2(2,0,4)		
6	DDC108	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)	DDC107(b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>23</i>		
7	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
8	DDC131	Mạch điện	2(2,0,4)		
9	DDC103	Kỹ thuật số	2(2,0,4)	DDC105(b)	
10	DDC104	Thực hành Kỹ thuật số	2(0,2,1)	DDC103(b)	
11	DDC105	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)	DDC131 (b)	
12	DDC106	Thực hành Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	DDC105(b)	
13	DDC117	Thực hành Vẽ điện	2(0,2,1)	DDC108(a)	
14	DDC109	Máy điện	3(3,0,6)	DDC131(b)	
15	DDC115	Khí cụ điện	2(2,0,4)	DDC109(b)	
16	DDC118	Cung cấp điện	2(2,0,4)	DDC131(b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>21</i>		
17	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
18	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC101(a)	
19	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC102(a)	
20	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
21	DDC122	Kỹ thuật lắp đặt điện	2(2,0,4)	DDC118(a)	
22	DDC112	Trang bị điện	2(2,0,4)	DDC115(a)	
23	DDC113	Thực hành Trang bị điện	2(0,2,1)	DDC112(b)	
24	DDC120	Thực hành Máy điện	2(0,2,1)	DDC109(a)	
25	DDC121	Tính toán và sửa chữa máy điện	2(2,0,4)	DDC109(a)	
26	DDC124	Đồ án chuyên ngành 1	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
27	DDC129	Kỹ thuật chiếu sáng	2(2,0,4)		
28	DDC133	Năng lượng tái tạo	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			20		
<i>Môn học bắt buộc</i>			14		
29	DDC102	Thực hành Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	DDC106(a)	
30	DDC110	Lập trình PLC	2(2,0,4)	DDC112(a)	
31	DDC111	Thực hành Lập trình PLC	2(0,2,1)	DDC110(b)	
32	DDC114	Điện tử công suất	2(2,0,4)	DDC105(a)	
33	DDC119	Điện công nghiệp	3(3,0,6)	DDC112(a)	
34	DDC123	Thực hành Điện công nghiệp	2(0,2,1)	DDC119(b)	
35	DDC125	Đồ án chuyên ngành 2	1(0,1,0)	DDC124(a)	
<i>Nhóm môn học tự chọn 1 (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
36	DDC128	Thực hành SCADA	2(0,2,1)	DDC111(a)	
37	DDC127	Thực hành Cung cấp điện	2(0,2,1)	DDC118(a)	
38	DDC134	Thực hành Lập trình hướng đối tượng	2(0,2,1)		
<i>Nhóm môn học tự chọn 2 (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
39	DDC130	Truyền động điện và ứng dụng	2(2,0,4)	DDC109(a)	
40	DDC132	Quản lý tòa nhà (BMS: Building Management System)	2(2,0,4)		
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
41	DDC126	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
42	DDC1113	Thực tập doanh nghiệp (**)	10(0,10,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Tổng cộng			90		

KHOA ĐIỆN – ĐIỆN TỬ
NGÀNH: ĐIỆN TỬ CÔNG NGHIỆP
MÃ NGÀNH: 6520225

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
4	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
5	DDC107	An toàn điện	2(2,0,4)		
6	DDC108	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)	DDC107(b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>21</i>		
7	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
8	DDC103	Kỹ thuật số	2(2,0,4)	DDC105(b)	
9	DDC105	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)	DDC131(b)	
10	DDC106	Thực hành Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	DDC105(a)	
11	DDC131	Mạch điện	2(2,0,4)		
12	DDC109	Máy điện	3(3,0,6)	DDC131(b)	
13	DDC112	Trang bị điện	2(2,0,4)	DDC109(b)	
14	DDC102	Thực hành Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	DDC106(b)	
15	DDC147	Thực hành Vẽ Điện- Điện tử	2(0,2,1)	DDC106(b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>23</i>		
16	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
17	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC101(a)	
18	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC102(a)	
19	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
20	DDC110	Lập trình PLC	2(2,0,4)	DDC112(a)	
21	DDC104	Thực hành Kỹ thuật số	2(0,2,1)	DDC103(a)	
22	DDC113	Thực hành Trang bị điện	2(0,2,1)	DDC112(a)	
23	DDC114	Điện tử công suất	2(2,0,4)	DDC105(a)	
24	DDC137	Vi xử lý	2(2,0,4)	DDC103(a)	
25	DDC130	Truyền động điện và ứng dụng	2(2,0,4)		
26	DDC148	Đồ án chuyên ngành 1	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			14		
27	DDC111	Thực hành Lập trình PLC	2(0,2,1)	DDC110(a)	
28	DDC134	Thực hành Lập trình hướng đối tượng	2(0,2,1)		
29	DDC138	Thực hành Vi xử lý	2(0,2,1)	DDC137(a)	
30	DDC128	Thực hành SCADA	2(0,2,1)	DDC111(b)	
31	DDC139	Điện tử công nghiệp	3(3,0,6)	DDC114(a)	
32	DDC140	Thực hành Điện tử công nghiệp	2(0,2,1)	DDC139(b)	
33	DDC149	Đồ án chuyên ngành 2	1(0,1,0)	DDC148(a)	
<i>Nhóm môn học tự chọn 1 (Sinh viên chọn 3 trong 4 môn học sau đây)</i>			6		
34	DDC151	Sửa chữa và bảo trì máy CNC	2(2,0,4)	DDC139(b)	
35	DDC144	Tự động hóa quá trình công nghệ	2(2,0,4)	DDC110(a)	
36	DDC146	Điện tử tương tự	2(2,0,4)	DDC105(a)	
37	DDC133	Năng lượng tái tạo	2(2,0,4)		
<i>Nhóm môn học tự chọn 2 (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
38	DDC152	Thực hành Sửa chữa và bảo trì máy CNC (**)	2(0,2,1)	DDC151(b)	
39	DDC145	Thực hành Tự động hóa quá trình công nghệ (**)	2(0,2,1)	DDC144(b)	
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
40	DDC150	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
41	DDC1114	Thực tập doanh nghiệp (**)	10(0,10,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Tổng cộng			90		

KHOA NHIỆT – LẠNH
NGÀNH: CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT NHIỆT
MÃ NGÀNH: 6510211

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
2	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
3	CBC107	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
4	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
5	CKC168	Thực hành Gò	1(0,1,1)		
6	NLC101	Nhiệt động kỹ thuật	3(3,0,6)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>23</i>		
7	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
8	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC101(a)	
9	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC102(a)	
10	NLC106	Cơ sở kỹ thuật Điện-Điện tử	3(3,0,6)		
11	NLC103	Cơ sở Kỹ thuật Lạnh	3(3,0,6)	NLC101(a)	
12	NLC102	Truyền nhiệt	2(2,0,4)		
13	NLC109	Trang bị điện hệ thống lạnh	2(2,0,4)	NLC101(a) NLC102(b)	
14	NLC115	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)	NLC106 (b)	
15	CKC166	Thực hành Hàn	1(0,1,1)		
16	NLC117	Thực hành Lạnh cơ bản	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
17	NLC113	CAD ứng dụng chuyên ngành	2(2,0,4)		
18	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
19	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
20	NLC104	Kỹ thuật điều hòa không khí	3(3,0,6)	NLC103(a)	
21	NLC118	Thực hành tủ lạnh dân dụng	2(0,2,1)	NLC103(a)	
22	NLC107	Máy và thiết bị lạnh	2(2,0,4)	NLC101(a)	
23	NLC123	Thực hành trang bị điện hệ thống nhiệt lạnh	2(0,2,1)	NLC109(a)	
24	NLC138	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
25	NLC132	Tính toán thiết bị trao đổi nhiệt	2(2,0,4)	NLC102(a)	
26	NLC127	Thiết kế sơ bộ hệ thống điều hòa không khí	2(2,0,4)		
27	NLC126	Thiết kế kho lạnh	2(2,0,4)		
28	NLC134	Tiết kiệm năng lượng trong hệ thống lạnh	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			17		
29	NLC119	Thực hành tủ lạnh thương nghiệp	2(0,2,1)		
30	NLC111	Kỹ thuật sấy	2(2,0,4)	NLC101(a)	
31	NLC112	Lò hơi	2(2,0,4)	NLC101(a)	
32	NLC120	Thực hành hệ thống điều hòa không khí cục bộ	3(0,3,2)		
33	NLC121	Thực hành hệ thống máy lạnh công nghiệp	3(0,3,2)		
34	NLC122	Thực hành hệ thống điều hoà không khí trung tâm	2(0,2,1)		
35	NLC124	Điều hòa không khí ô tô	2(1,1,3)	NLC101(a)	
36	NLC139	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
37	NLC146	Thực tập doanh nghiệp 1 (**)	5(0,5,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
38	NLC133	Nhà máy nhiệt điện	2(2,0,4)		
39	NLC125	Chuyên đề máy lạnh	2(2,0,4)		
40	NLC136	Năng lượng tái tạo	2(2,0,4)		
41	NLC135	Công nghệ bơm nhiệt và ứng dụng	2(2,0,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>6</i>		
42	NLC147	Thực tập doanh nghiệp 2 (**)	6(0,6,0)		
43	NLC140	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Tổng			90		

KHOA NHIỆT – LẠNH
NGÀNH: KỸ THUẬT MÁY LẠNH VÀ ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ
MÃ NGÀNH: 6520205

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
2	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
3	CBC107	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
4	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
5	CKC168	Thực hành Gò	1(0,1,1)		
6	NLC101	Nhiệt động kỹ thuật	3(3,0,6)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>23</i>		
7	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
8	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC101(a)	
9	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC102(a)	
10	NLC106	Cơ sở kỹ thuật Điện-Điện tử	3(3,0,6)		
11	NLC103	Cơ sở Kỹ thuật Lạnh	3(3,0,6)	NLC101(a)	
12	NLC102	Truyền nhiệt	2(2,0,4)		
13	NLC109	Trang bị điện hệ thống lạnh	2(2,0,4)	NLC101(a) NLC102(b)	
14	NLC115	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)	NLC106(b)	
15	CKC166	Thực hành Hàn	1(0,1,1)		
16	NLC117	Thực hành Lạnh cơ bản	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
17	NLC129	Kỹ thuật lạnh thực phẩm	2(2,0,4)		
18	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
19	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
20	NLC104	Kỹ thuật điều hòa không khí	3(3,0,6)	NLC103(a)	
21	NLC118	Thực hành tủ lạnh dân dụng	2(0,2,1)	NLC103(a)	
22	NLC107	Máy và thiết bị lạnh	2(2,0,4)	NLC101(a)	
23	NLC123	Thực hành trang bị điện hệ thống nhiệt lạnh	2(0,2,1)	NLC109(a)	
24	NLC138	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
25	NLC113	CAD ứng dụng chuyên ngành	2(2,0,4)		
26	NLC114	Bơm, Quạt, Máy nén	2(2,0,4)		
27	NLC132	Tính toán thiết bị trao đổi nhiệt	2(2,0,4)	NLC102(a)	
28	NLC126	Thiết kế kho lạnh	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			17		
29	NLC119	Thực hành tủ lạnh thương nghiệp	2(0,2,1)		
30	NLC127	Thiết kế sơ bộ hệ thống điều hòa không khí	2(2,0,4)	NLC101(a)	
31	NLC130	Thông gió và xử lý khí thải	2(2,0,4)	NLC101(a)	
32	NLC120	Thực hành hệ thống điều hòa không khí cục bộ	3(0,3,2)		
33	NLC121	Thực hành hệ thống máy lạnh công nghiệp	3(0,3,2)		
34	NLC122	Thực hành hệ thống điều hoà không khí trung tâm	2(0,2,1)		
35	NLC124	Điều hòa không khí ô tô	2(1,1,3)	NLC101(a)	
36	NLC139	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
37	NLC146	Thực tập doanh nghiệp 1 (**)	5(0,5,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
38	NLC128	Tự động hóa hệ thống lạnh	2(2,0,4)		
39	NLC125	Chuyên đề máy lạnh	2(2,0,4)		
40	NLC134	Tiết kiệm năng lượng trong hệ thống lạnh	2(2,0,4)		
41	NLC135	Công nghệ bơm nhiệt và ứng dụng	2(2,0,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>6</i>		
42	NLC147	Thực tập doanh nghiệp 2 (**)	6(0,6,0)		
43	NLC140	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Tổng			90		

KHOA NHIỆT – LẠNH
NGÀNH: LẮP ĐẶT THIẾT BỊ LẠNH
MÃ NGÀNH: 6520114

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
2	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
3	CBC107	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
4	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
5	CKC168	Thực hành Gò	1(0,1,1)		
6	NLC101	Nhiệt động kỹ thuật	3(3,0,6)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>23</i>		
7	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
8	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC101(a)	
9	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC102(a)	
10	NLC106	Cơ sở kỹ thuật Điện-Điện tử	3(3,0,6)		
11	NLC103	Cơ sở Kỹ thuật Lạnh	3(3,0,6)	NLC101(a)	
12	NLC102	Truyền nhiệt	2(2,0,4)		
13	NLC109	Trang bị điện hệ thống lạnh	2(2,0,4)	NLC101(a) NLC102(b)	
14	NLC115	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)	NLC106 (b)	
15	CKC166	Thực hành Hàn	1(0,1,1)		
16	NLC117	Thực hành Lạnh cơ bản	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
17	NLC113	CAD ứng dụng chuyên ngành	2(2,0,4)		
18	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
19	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
20	NLC104	Kỹ thuật điều hòa không khí	3(3,0,6)	NLC103(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
21	NLC118	Thực hành tủ lạnh dân dụng	2(0,2,1)	NLC103(a)	
22	NLC107	Máy và thiết bị lạnh	2(2,0,4)	NLC101(a)	
23	NLC123	Thực hành trang bị điện hệ thống nhiệt lạnh	2(0,2,1)	NLC109(a)	
24	NLC138	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
25	NLC126	Thiết kế kho lạnh	2(2,0,4)		
26	NLC134	Tiết kiệm năng lượng trong hệ thống lạnh	2(2,0,4)		
27	NLC132	Tính toán thiết bị trao đổi nhiệt	2(2,0,4)	NLC102(a)	
28	NLC127	Thiết kế sơ bộ hệ thống Điều hòa không khí	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			17		
29	NLC119	Thực hành tủ lạnh thương nghiệp	2(0,2,1)		
30	NLC128	Tự động hóa hệ thống lạnh	2(2,0,4)	NLC101(a)	
31	NLC114	Bơm, Quạt, Máy nén	2(2,0,4)	NLC101(a)	
32	NLC120	Thực hành hệ thống điều hòa không khí cục bộ	3(0,3,2)		
33	NLC121	Thực hành hệ thống máy lạnh công nghiệp (**)	3(0,3,2)		
34	NLC122	Thực hành hệ thống điều hoà không khí trung tâm	2(0,2,1)		
35	NLC124	Điều hòa không khí ô tô	2(1,1,3)	NLC101(a)	
36	NLC139	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
37	NLC130	Thông gió và xử lý khí thải	2(2,0,4)		
38	NLC125	Chuyên đề máy lạnh	2(2,0,4)		
39	NLC136	Năng lượng tái tạo	2(2,0,4)		
40	NLC135	Công nghệ bơm nhiệt và ứng dụng	2(2,0,4)		
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
41	NLC147	Thực tập doanh nghiệp (**)	6(0,6,0)		
42	NLC140	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Tổng			90		

KHOA NHIỆT – LẠNH
NGÀNH: VẬN HÀNH SỬA CHỮA THIẾT BỊ LẠNH
MÃ NGÀNH: 6520255

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
2	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
3	CBC107	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
4	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
5	CKC168	Thực hành Gò	1(0,1,1)		
6	NLC101	Nhiệt động kỹ thuật	3(3,0,6)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>23</i>		
7	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
8	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC101(a)	
9	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC102(a)	
10	NLC106	Cơ sở kỹ thuật Điện-Điện tử	3(3,0,6)		
11	NLC103	Cơ sở Kỹ thuật Lạnh	3(3,0,6)	NLC101(a)	
12	NLC102	Truyền nhiệt	2(2,0,4)		
13	NLC109	Trang bị điện hệ thống lạnh	2(2,0,4)	NLC101(a) NLC102(b)	
14	NLC115	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)	NLC106(b)	
15	CKC166	Thực hành Hàn	1(0,1,1)		
16	NLC117	Thực hành Lạnh cơ bản	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
17	NLC113	CAD ứng dụng chuyên ngành	2(2,0,4)		
18	NLC107	Máy và thiết bị lạnh	2(2,0,4)	NLC101(a)	
19	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
20	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
21	NLC104	Kỹ thuật điều hòa không khí	3(3,0,6)	NLC103(a)	
22	NLC118	Thực hành tủ lạnh dân dụng	2(0,2,1)	NLC103(a)	
23	NLC123	Thực hành trang bị điện hệ thống nhiệt lạnh	2(0,2,1)	NLC109(a)	
24	NLC138	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
25	NLC128	Tự động hóa hệ thống lạnh	2(2,0,4)		
26	NLC114	Bơm, Quạt, Máy nén	2(2,0,4)		
27	NLC132	Tính toán thiết bị trao đổi nhiệt	2(2,0,4)	NLC102(a)	
28	NLC130	Thông gió và xử lý khí thải	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			17		
29	NLC119	Thực hành tủ lạnh thương nghiệp	2(0,2,1)		
30	NLC126	Thiết kế kho lạnh	2(2,0,4)	NLC101(a)	
31	NLC131	Vận hành và bảo trì hệ thống lạnh	2(2,0,4)	NLC101(a)	
32	NLC120	Thực hành hệ thống điều hòa không khí cục bộ	3(0,3,2)		
33	NLC121	Thực hành hệ thống máy lạnh công nghiệp (**)	3(0,3,2)		
34	NLC122	Thực hành hệ thống điều hoà không khí trung tâm	2(0,2,1)		
35	NLC124	Điều hòa không khí ô tô	2(1,1,3)	NLC101(a)	
36	NLC139	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
37	NLC127	Thiết kế sơ bộ hệ thống điều hòa không khí	2(2,0,4)		
38	NLC134	Tiết kiệm năng lượng trong hệ thống lạnh	2(2,0,4)		
39	NLC136	Năng lượng tái tạo	2(2,0,4)		
40	NLC135	Công nghệ bơm nhiệt và ứng dụng	2(2,0,4)		
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
41	NLC147	Thực tập doanh nghiệp (**)	6(0,6,0)		
42	NLC140	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Tổng			90		

KHOA CƠ KHÍ
NGÀNH: BẢO TRÌ HỆ THỐNG THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP
MÃ NGÀNH: 6520155

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	CKC102	Vẽ kỹ thuật	4(3,1,7)		
4	CKC101	An toàn lao động	2(2,0,4)		
5	CKC112	Thực hành Nguội	2(0,2,1)	CKC101(b)	
6	CKC104	Vật liệu học	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>24</i>		
7	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
8	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
9	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
10	CKC105	Cơ kỹ thuật	3(3,0,6)		
11	CKC103	Dung sai - Kỹ thuật đo	2(2,0,4)		
12	DDC189	Kỹ thuật điện	2(2,0,4)		
13	CKC113	Thực hành Hàn	2(0,2,1)	CKC101(a)	
14	CKC139	Công nghệ Bảo trì hệ thống thiết bị công nghiệp	2(2,0,4)		
15	CKC140	Chuyên đề Bảo trì hệ thống thiết bị công nghiệp	1(0,1,0)		
16	CKC142	Thực hành Tiện cơ bản	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>20</i>		
17	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
18	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC101(a)	
19	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC102(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
20	CKC106	Nguyên lý - Chi tiết máy	4(4,0,8)		
21	DDC105	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)		
22	DDC108	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)		
23	CKC137	Trang bị điện trong hệ thống thiết bị công nghiệp	2(2,0,4)		
24	CKC143	Thực hành Phay cơ bản	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 5 môn học sau đây)</i>			4		
25	DDC110	Lập trình PLC	2(2,0,4)		
26	CKC145	Lập trình CNC	2(2,0,4)		
27	DDC183	Đo lường và cảm biến	2(2,0,4)		
28	CKC111	Thiết kế CAD cơ bản	2(2,0,4)		
29	CKC146	Công nghệ chế tạo máy	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			14		
30	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
31	CKC119	Đồ án Nguyên lý - Chi tiết máy	1(0,1,0)		
32	CKC122	Máy cắt kim loại	2(2,0,4)		
33	CKC138	Quản lý và kỹ thuật bảo trì	2(2,0,4)		
34	CKC141	Thực hành Bảo trì hệ thống thiết bị công nghiệp	4(0,4,2)	CKC140(a)	
35	CKC144	Đồ án Quản lý và kỹ thuật bảo trì	1(0,1,0)	CKC141(b)	
36	CKC109	Kỹ thuật thủy lực - khí nén	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
37	DDC111	Thực hành Lập trình PLC (**)	2(0,2,1)	DDC110(a)	
38	CKC118	Thực hành CNC cơ bản (**)	2(0,2,1)	CKC145(a)	
39	DDC102	Thực hành Đo lường và cảm biến (**)	2(0,2,1)	DDC183(a)	
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
40	CKC121	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
41	CKC199	Thực tập doanh nghiệp (**)	6(0,6,0)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Tổng cộng			90		

KHOA CƠ KHÍ
NGÀNH: CÔNG NGHỆ CHẾ TẠO MÁY
MÃ NGÀNH: 6510212

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	CKC102	Vẽ kỹ thuật	4(3,1,7)		
4	CKC101	An toàn lao động	2(2,0,4)		
5	CKC112	Thực hành Nguội	2(0,2,1)	CKC101(b)	
6	CKC104	Vật liệu học	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>23</i>		
7	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
8	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
9	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
10	CKC105	Cơ kỹ thuật	3(3,0,6)		
11	CKC103	Dung sai - Kỹ thuật đo	2(2,0,4)		
12	CKC113	Thực hành Hàn	2(0,2,1)	CKC101(a)	
13	CKC114	Thực hành Tiện cơ bản	3(0,3,2)		
14	CKC116	Thực hành Phay cơ bản	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>20</i>		
15	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
16	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC101(a)	
17	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC102(a)	
18	CKC106	Nguyên lý - Chi tiết máy	4(4,0,8)		
19	CKC110	Lập trình CNC	3(3,0,6)		
20	CKC132	Thực hành Tiện nâng cao	3(0,3,2)	CKC114(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
21	CKC108	Nguyên lý cắt kim loại	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 6 môn học sau đây)</i>			4		
22	CKC122	Máy cắt kim loại	2(2,0,4)		
23	CKC126	Trang bị điện trong máy cắt kim loại	2(2,0,4)		
24	CKC109	Kỹ thuật thủy lực - khí nén	2(2,0,4)		
25	CKC125	Đồ gá	2(2,0,4)		
26	CKC134	Kỹ thuật chế tạo	2(2,0,4)		
27	DDC110	Lập trình PLC	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			19		
<i>Môn học bắt buộc</i>			15		
28	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
29	CKC107	Công nghệ chế tạo máy	4(4,0,8)		
30	CKC111	Thiết kế CAD cơ bản	2(2,0,4)		
31	CKC118	Thực hành CNC cơ bản (**)	2(0,2,1)	CKC110(a)	
32	CKC119	Đồ án Nguyên lý - Chi tiết máy	1(0,1,0)	CKC106(a)	
33	CKC120	Đồ án Công nghệ chế tạo máy	1(0,1,0)		
34	CKC133	Thực hành Phay nâng cao	3(0,3,2)	CKC116(a)	
35	CKC198	Thực tập doanh nghiệp 1 (**)	6(0,6,0)		
<i>Nhóm môn học tự chọn 1 (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
36	CKC129	Thực hành CNC nâng cao	2(0,2,1)	CKC118(a)	
37	CKC135	Thực hành sửa chữa máy công cụ	2(0,2,1)	CKC132(a)	
<i>Nhóm môn học tự chọn 2 (Sinh viên chọn 1 trong 4 môn học sau đây)</i>			2		
38	CKC127	Các phương pháp gia công cơ khí hiện đại	2(2,0,4)		
39	CKC123	Thiết kế CAD nâng cao	2(2,0,4)		
40	CKC128	Hệ thống FMS và CIM	2(2,0,4)		
41	CKC131	Quá trình thiết kế kỹ thuật	2(2,0,4)		
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
42	CKC197	Thực tập doanh nghiệp 2 (**)	2(0,2,0)		
43	CKC121	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Tổng cộng			90		

KHOA CƠ KHÍ
NGÀNH: CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ KHÍ
MÃ NGÀNH: 6510201

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	CKC102	Vẽ kỹ thuật	4(3,1,7)		
4	CKC101	An toàn lao động	2(2,0,4)		
5	CKC112	Thực hành Nguội	2(0,2,1)	CKC101(b)	
6	CKC104	Vật liệu học	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>23</i>		
7	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
8	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
9	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
10	CKC105	Cơ kỹ thuật	3(3,0,6)		
11	CKC103	Dung sai - Kỹ thuật đo	2(2,0,4)		
12	CKC113	Thực hành Hàn	2(0,2,1)	CKC101(a)	
13	CKC114	Thực hành Tiện cơ bản	3(0,3,2)		
14	CKC116	Thực hành Phay cơ bản	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>19</i>		
15	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
16	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC101(a)	
17	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC102(a)	
18	CKC106	Nguyên lý - Chi tiết máy	4(4,0,8)		
19	CKC110	Lập trình CNC	3(3,0,6)		
20	CKC115	Thực hành Tiện nâng cao (**)	2(0,2,1)	CKC114(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
21	CKC108	Nguyên lý cắt kim loại	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 6 môn học sau đây)</i>			4		
22	CKC122	Máy cắt kim loại	2(2,0,4)		
23	CKC126	Trang bị điện trong máy cắt kim loại	2(2,0,4)		
24	CKC125	Đồ gá	2(2,0,4)		
25	CKC124	Chế tạo phôi	2(2,0,4)		
26	CKC128	Hệ thống FMS và CIM	2(2,0,4)		
27	DDC110	Lập trình PLC	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			20		
<i>Môn học bắt buộc</i>			16		
28	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
29	CKC119	Đồ án Nguyên lý - Chi tiết máy	1(0,1,0)	CKC106(b)	
30	CKC107	Công nghệ chế tạo máy	4(4,0,8)		
31	CKC109	Kỹ thuật thủy lực - khí nén	2(2,0,4)		
32	CKC111	Thiết kế CAD cơ bản	2(2,0,4)		
33	CKC118	Thực hành CNC cơ bản	2(0,2,1)	CKC110(a)	
34	CKC120	Đồ án Công nghệ chế tạo máy	1(0,1,0)		
35	CKC117	Thực hành Phay nâng cao (**)	2(0,2,1)	CKC116(a)	
<i>Nhóm môn học tự chọn 1 (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
36	CKC129	Thực hành CNC nâng cao	2(0,2,1)	CKC118(a)	
37	CKC130	Thực hành sửa chữa cơ khí	2(0,2,1)	CKC115(a)	
<i>Nhóm môn học tự chọn 2 (Sinh viên chọn 1 trong 3 môn học sau đây)</i>			2		
38	CKC127	Các phương pháp gia công cơ khí hiện đại	2(2,0,4)		
39	CKC123	Thiết kế CAD nâng cao	2(2,0,4)		
40	CKC131	Quá trình thiết kế kỹ thuật	2(2,0,4)		
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
41	CKC199	Thực tập doanh nghiệp (**)	6(0,6,0)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
42	CKC121	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Tổng cộng			90		

KHOA CƠ KHÍ
NGÀNH: CẮT GỌT KIM LOẠI
MÃ NGÀNH: 6520121

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	CKC102	Vẽ kỹ thuật	4(3,1,7)		
4	CKC101	An toàn lao động	2(2,0,4)		
5	CKC112	Thực hành Nguội	2(0,2,1)	CKC101(b)	
6	CKC104	Vật liệu học	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>23</i>		
7	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
8	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
9	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
10	CKC105	Cơ kỹ thuật	3(3,0,6)		
11	CKC103	Dung sai - Kỹ thuật đo	2(2,0,4)		
12	CKC113	Thực hành Hàn	2(0,2,1)	CKC101(a)	
13	CKC114	Thực hành Tiện cơ bản	3(0,3,2)		
14	CKC116	Thực hành Phay cơ bản	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>20</i>		
15	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
16	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC101(a)	
17	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC102(a)	
18	CKC106	Nguyên lý - Chi tiết máy	4(4,0,8)		
19	CKC110	Lập trình CNC	3(3,0,6)		
20	CKC132	Thực hành Tiện nâng cao	3(0,3,2)	CKC114(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
21	CKC118	Thực hành CNC cơ bản	2(0,2,1)	CKC110(a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 6 môn học sau đây)</i>			4		
22	CKC126	Trang bị điện trong máy cắt kim loại	2(2,0,4)		
23	CKC122	Máy cắt kim loại	2(2,0,4)		
24	CKC109	Kỹ thuật thủy lực - khí nén	2(2,0,4)		
25	CKC111	Thiết kế CAD cơ bản	2(2,0,4)		
26	CKC134	Kỹ thuật chế tạo	2(2,0,4)		
27	CKC125	Đồ gá	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			19		
<i>Môn học bắt buộc</i>			15		
28	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
29	CKC136	Nguyên lý cắt kim loại	4(4,0,8)		
30	CKC107	Công nghệ chế tạo máy	4(4,0,8)		
31	CKC119	Đồ án Nguyên lý - Chi tiết máy	1(0,1,0)	CKC106(a)	
32	CKC120	Đồ án Công nghệ chế tạo máy	1(0,1,0)	CKC107(a)	
33	CKC133	Thực hành Phay nâng cao	3(0,3,2)	CKC116(a)	
34	CKC198	Thực tập doanh nghiệp 1 (**)	6(0,6,0)		
<i>Nhóm môn học tự chọn 1 (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
35	CKC129	Thực hành CNC nâng cao	2(0,2,1)	CKC118(a)	
36	CKC135	Thực hành sửa chữa máy công cụ	2(0,2,1)	CKC132(a)	
<i>Nhóm môn học tự chọn 2 (Sinh viên chọn 1 trong 4 môn học sau đây)</i>			2		
37	CKC127	Các phương pháp gia công cơ khí hiện đại	2(2,0,4)		
38	CKC123	Thiết kế CAD nâng cao	2(2,0,4)		
39	CKC131	Quá trình thiết kế kỹ thuật	2(2,0,4)		
40	CKC128	Hệ thống FMS và CIM	2(2,0,4)		
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
41	CKC199	Thực tập doanh nghiệp 2 (**)	6(0,6,0)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
42	CKC121	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Tổng cộng			90		

KHOA CƠ KHÍ
NGÀNH: CHẾ TẠO KHUÔN MẪU
MÃ NGÀNH: 6520105

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	CKC102	Vẽ kỹ thuật	4(3,1,6)		
4	CKC101	An toàn lao động	2(2,0,4)		
5	CKC112	Thực hành Nguội	2(0,2,1)	CKC101(b)	
6	CKC104	Vật liệu học	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>23</i>		
7	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
8	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
9	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
10	CKC170	Công nghệ khuôn mẫu 1	3(3,0,6)		
11	CKC103	Dung sai - Kỹ thuật đo	2(2,0,4)		
12	CKC108	Nguyên lý cắt kim loại	2(2,0,4)		
13	CKC113	Thực hành Hàn	2(0,2,1)	CKC101(a)	
14	CKC142	Thực hành Tiện cơ bản	2(0,2,1)	CKC101(a)	
15	CKC143	Thực hành Phay cơ bản	2(0,2,1)	CKC101(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>20</i>		
16	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
17	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC101(a)	
18	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC102(a)	
19	CKC171	Công nghệ khuôn mẫu 2	4(4,0,8)		
20	CKC174	Đồ án Chuyên ngành khuôn mẫu 1	1(0,1,0)		
21	CKC110	Lập trình CNC	3(3,0,6)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
22	CKC176	Thiết kế khuôn cơ bản	4(4,0,8)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
23	CKC177	Nguyên lý – Chi tiết máy	2(2,0,4)		
24	CKC125	Đồ gá	2(2,0,4)		
25	CKC124	Chế tạo phôi	2(2,0,4)		
26	CKC128	Hệ thống FMS và CIM	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			19		
<i>Môn học bắt buộc</i>			15		
27	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
28	CKC177	Thiết kế khuôn nâng cao	2(2,0,4)		
29	CKC127	Các phương pháp gia công cơ khí hiện đại	2(2,0,4)		
30	CKC118	Thực hành CNC cơ bản	2(0,2,1)	CKC110(a)	
31	CKC168	Thực hành EDM	2(0,2,1)		
32	CKC175	Đồ án Chuyên ngành khuôn mẫu 2	1(0,1,0)		
33	CKC172	Thực hành Khuôn mẫu cơ bản	4(0,4,2)		
34	CKC198	Thực tập Doanh nghiệp 1 (**)	6(0,6,0)		
<i>Nhóm môn học tự chọn 1 (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
35	CKC129	Thực hành CNC nâng cao (**)	2(0,2,1)	CKC118(a)	
36	CKC176	Thực hành Khuôn mẫu nâng cao (**)	2(0,2,1)	CKC172(a)	
<i>Nhóm môn học tự chọn 2 (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
37	CKC109	Kỹ thuật thủy lực - khí nén	2(2,0,4)		
38	CKC131	Quá trình thiết kế kỹ thuật	2(2,0,4)		
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
39	CKC121	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
40	CKC197	Thực tập Doanh nghiệp 2 (**)	2(0,2,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Tổng cộng			90		

KHOA ĐỘNG LỰC
NGÀNH: CÔNG NGHỆ Ô TÔ
MÃ NGÀNH: 6510216

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	DLC116	Động cơ đốt trong	4(4,0,8)		
2	DLC121	Thực hành động cơ cơ bản	3(0,3,2)		
3	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	DLC114	Kỹ thuật điện - điện tử	2(2,0,4)		
5	CKC170	Thực hành nguội	1(0,1,1)		
6	CKC166	Thực hành hàn	1(0,1,1)		
7	CKC164	Dung sai- Vẽ kỹ thuật	3(3,0,6)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
8	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
9	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
10	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
11	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
12	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC101(a)	
13	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC102(a)	
14	DLC117	Hệ thống điện và điện tử ô tô	4(4,0,8)	DLC114(a)	
15	DLC122	Thực hành động cơ xăng	3(0,3,2)	DLC121(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			19		
<i>Môn học bắt buộc</i>			17		
16	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
17	CKC160	Cơ lý thuyết	2(2,0,4)		
18	CKC161	Sức bền vật liệu	2(2,0,4)		
19	DLC137	Thực hành hệ thống truyền lực trên ô tô	2(0,2,1)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
20	DLC118	Lý thuyết gầm ô tô	4(4,0,8)		
21	DLC128	Đồ án động cơ đốt trong	1(0,1,0)		
22	DLC125	Thực hành điện ô tô 1	2(0,2,1)	DLC117(a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
23	DLC147	Thực hành kỹ thuật lái và chăm sóc xe ô tô	2(0,2,1)		
24	DLC145	Thực hành kiểm định và chẩn đoán kỹ thuật ô tô	2(0,2,1)		
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			16		
25	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
26	DLC123	Thực hành Động cơ Diesel	2(0,2,1)		
27	CKC162	Nguyên lý - Chi tiết máy	3(3,0,6)		
28	DLC144	Thực hành Hệ thống điều khiển và chuyển động trên ô tô	2(0,2,1)		
29	DLC140	Phần mềm chẩn đoán kỹ thuật ô tô	4(2,2,5)		
30	DLC129	Đồ án gầm ô tô	1(0,1,0)		
31	DLC135	Thực hành Điện ô tô 2	2(0,2,1)	DLC125(a)	
32	DLC148	Thực tập doanh nghiệp 1 (**)	5(0,5,0)		
<i>Nhóm môn học tự chọn 1 (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
33	DLC131	Quản lý dịch vụ ô tô	2(2,0,4)		
34	DLC133	Hệ thống phanh trên ô tô hiện đại	2(2,0,4)		
35	DLC134	Khí xả và vấn đề ô nhiễm môi trường	2(2,0,4)		
<i>Nhóm môn học tự chọn 2 (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
36	DLC139	Thực hành đồng – sơn ô tô	2(0,2,1)		
37	DLC146	Thực hành bảo dưỡng xe ô tô	2(0,2,1)		
Học kỳ 5			6		
<i>Fc0020 Môn học bắt buộc</i>			6		
38	DLC130	Thực tập doanh nghiệp 2 (**)	6(0,6,0)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
39	DLC130	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Tổng cộng			90		

KHOA ĐỘNG LỰC
NGÀNH: SỬA CHỮA MÁY NÂNG CHUYÊN
MÃ NGÀNH: 6520145

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	DLC154	Động cơ đốt trong máy nâng chuyên	4(4,0,8)		
2	DLC112	Điện tử cơ bản	3(3,0,6)		
3	DLC111	Điện kỹ thuật	3(3,0,6)		
4	CKC164	Dung sai - Vẽ kỹ thuật	3(3,0,6)		
5	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
6	CKC170	Thực hành nguội	1(0,1,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>24</i>		
7	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
8	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
9	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
10	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
11	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC101(a)	
12	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC102(a)	
13	CKC160	Cơ lý thuyết	2(2,0,4)		
14	CKC167	Thực hành hàn	1(0,1,1)		
15	DLC165	Thực hành động cơ cơ bản máy nâng chuyên	3(0,3,2)	DLC154(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
16	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
17	DLC155	Lý thuyết gầm máy nâng chuyên	2(2,0,4)		
18	CKC161	Sức bền vật liệu	2(2,0,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
19	DLC168	Công nghệ thủy lực – khí nén ứng dụng	2(2,0,4)		
20	DLC157	Thực hành động cơ diesel máy nâng chuyển	2(0,2,1)	DLC156(a)	
21	DLC160	Thực hành điện máy nâng chuyển 1	2(0,2,1)		
22	DLC176	Đồ án động cơ đốt trong máy nâng chuyển	1(0,1,0)		
23	DLC156	Thực hành động cơ xăng máy nâng chuyển (**)	3(0,3,2)	DLC165(a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
24	DLC162	Thực hành đồng - sơn máy nâng chuyển	2(0,2,1)		
25	DLC163	Thực hành kỹ thuật lái và chăm sóc máy nâng chuyển	2(0,2,1)		
26	DLC174	Thực hành kiểm định và chẩn đoán kỹ thuật máy nâng chuyển	2(0,2,1)		
27	DLC175	Thực hành bảo dưỡng máy nâng chuyển	2(0,2,1)		
Học kỳ 4			20		
<i>Môn học bắt buộc</i>			16		
28	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
29	CKC162	Nguyên lý - Chi tiết máy	3(3,0,6)		
30	DLC159	Thực hành hệ thống điều khiển và chuyển động máy nâng chuyển	2(0,2,1)		
31	DLC173	Thực hành điện máy nâng chuyển 2	2(0,2,1)		
32	DLC177	Đồ án gầm máy nâng chuyển	1(0,1,0)		
33	DLC161	Thực hành hệ thống thủy lực và khí nén trên máy nâng chuyển	2(0,2,1)		
34	DLC169	Thực hành Chẩn đoán máy nâng chuyển	2(0,2,1)		
35	DLC158	Thực hành hệ thống truyền lực máy nâng chuyển (**)	2(0,2,1)	DLC155(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
36	DLC1717	Quản lý dịch vụ máy nâng chuyên	2(2,0,4)		
37	DLC134	Khí xả và vấn đề ô nhiễm môi trường	2(2,0,4)		
38	DLC172	Hệ thống phanh trên máy nâng chuyên	2(2,0,4)		
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
39	DLC199	Thực tập Doanh nghiệp (**)	6(0,6,0)		
40	DLC130	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Tổng cộng			90		

KHOA ĐỘNG LỰC
NGÀNH: SỬA CHỮA MÁY TÀU THỦY
MÃ NGÀNH: 6520131

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	DLC101	Lý thuyết tàu thủy	2(2,0,4)		
2	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	DLC102	Kỹ thuật điện - điện tử tàu thủy	2(2,0,4)		
4	CKC170	Thực hành nguội	1(0,1,1)		
5	CKC166	Thực hành hàn	1(0,1,1)		
6	CKC164	Dung sai - Vẽ kỹ thuật	3(3,0,6)		
7	DLC104	Thực hành các chi tiết tĩnh của động cơ diesel tàu thủy	2(0,2,1)	DLC101(b)	
8	DLC105	Thực hành các chi tiết động của động cơ diesel tàu thủy	3(0,3,2)	DLC104(b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>22</i>		
9	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
10	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
11	CTC104	Giáo dục chính trị	4(3,1,7)		
12	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
13	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC101(a)	
14	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC102(a)	
15	CKC160	Cơ lý thuyết	2(2,0,4)		
16	DLC115	Thực hành hệ thống phân phối khí	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
17	DLC126	Hệ thống động lực tàu thủy	2(2,0,4)		
18	CKC161	Sức bền vật liệu	2(2,0,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
19	DLC119	Thực hành hệ thống cung cấp nhiên liệu và bôi trơn động cơ diesel	2(0,2,1)		
20	DLC106	Thực hành hệ thống làm mát và tăng áp động cơ diesel	2(0,2,1)		
21	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
22	DLC103	Hệ thống điện và điện tử tàu thủy	3(3,0,6)	DLC102(a)	
23	DLC124	Thủy lực và truyền động thủy lực	2(2,0,4)		
24	DLC109	Đồ án tàu thủy 1	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
25	DLC152	Thực hành thiết bị nâng hạ máy phân ly dầu - nước trên tàu thủy	2(0,2,1)		
26	DLC153	Thực hành máy lọc dầu	2(0,2,1)		
27	DLC136	Thực hành hệ thống máy lạnh và điều hòa không khí	2(0,2,1)		
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
28	DLC120	Thực hành hệ thống khởi động, đảo chiều và vận hành động cơ diesel (**)	3(0,3,2)	DLC103(a)	
29	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
30	CKC162	Nguyên lý - Chi tiết máy	3(3,0,6)		
31	DLC107	Thực hành hệ thống lái, tời trên tàu thủy và thử, nghiệm thu động cơ hệ thống sau sửa chữa (**)	3(0,3,2)		
32	DLC127	Thực hành hệ trục tàu thủy	2(0,2,1)		
33	DLC108	Thực hành thiết bị hệ thống tự động tàu thủy (**)	2(0,2,1)		
34	DLC132	Thực hành hệ thống chưng cất nước ngọt và nồi hơi	2(0,2,1)		
35	DLC166	Đồ án tàu thủy 2	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
36	DLC150	Vật liệu mới trong công nghiệp tàu thủy	2(2,0,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
37	DLC151	Nồi hơi và tua bin	2(2,0,4)		
38	DLC165	CAD ứng dụng chuyên ngành	2(2,0,4)		
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>6</i>		
39	DLC199	Thực tập Doanh nghiệp (**)	6(0,6,0)		
40	DLC130	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Tổng cộng			90		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH: AN NINH MẠNG
MÃ NGÀNH: 6480216

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
4	TTC1404	Kỹ thuật lập trình	2(2,0,4)	TTC1414(b)	
5	TTC1414	Thực hành Kỹ thuật lập trình	2(0,2,1)		
6	TTC1409	Phần cứng máy tính	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
7	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
8	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
9	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
10	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC101(a)	
11	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC102(a)	
12	TTC1402	Cơ sở dữ liệu	3(3,0,6)		
13	TTC1405	Mạng máy tính và quản trị mạng	2(2,0,4)	TTC1415(b)	
14	TTC1415	Thực hành Mạng máy tính và quản trị mạng	2(0,2,1)		
15	TTC1536	Bảo mật hệ thống thông tin	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			17		
16	TTC1403	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	2(0,2,1)		
17	TTC1411	Phân tích và thiết kế hệ thống	2(2,0,4)		
18	TTC1432	Kỹ thuật hack	2(2,0,4)	TTC1469(b)	
19	TTC1443	Linux căn bản	2(2,0,4)	TTC1481(b)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
20	TTC1541	Quản trị mạng trên Microsoft	2(2,0,4)	TTC1544(b)	
21	TTC1469	Thực hành Kỹ thuật hack	2(0,2,1)		
22	TTC1481	Thực hành Linux căn bản	2(0,2,1)		
23	TTC1544	Thực hành Quản trị mạng trên Microsoft	2(0,2,1)		
24	TTC1499	Đồ án cơ sở ngành (**)	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
25	TTC1562	Thiết kế trang Web	2(2,0,4)	TTC1568(b)	
26	TTC1552	Điện toán đám mây	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
27	TTC1568	Thực hành Thiết kế trang web	2(0,2,1)		
28	TTC1558	Quản trị Data Center	2(0,2,1)		
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
29	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
30	TTC1420	An toàn hệ thống mạng máy tính	2(0,2,1)		
31	TTC1421	An toàn mạng không dây và di động	2(2,0,4)	TTC1464 (b)	
32	TTC1422	An toàn mạng trên Cisco	2(2,0,4)	TTC1465(b)	
33	TTC1433	Kỹ thuật hack nâng cao (**)	3(0,3,2)		
34	TTC1464	Thực hành An toàn mạng không dây và di động	2(0,2,1)		
35	TTC1465	Thực hành An toàn mạng trên Cisco	2(0,2,1)		
36	TTC1478	Lập trình truyền thông	2(0,2,1)		
37	TTC1512	Đồ án chuyên ngành (**)	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
38	TTC1538	Công nghệ ảo hóa	2(0,2,1)		
39	TTC1549	An toàn mạng trên Linux (**)	2(0,2,1)		
40	TTC1548	An toàn mạng nâng cao trên Cisco	2(0,2,1)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>6</i>		
41	TTC1519	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
42	TTC1527	Thực tập doanh nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Tổng cộng			90		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH: CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÁY TÍNH
MÃ NGÀNH: 6480105

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
4	TTC1404	Kỹ thuật lập trình	2(2,0,4)	TTC1414(b)	
5	TTC1409	Phần cứng máy tính	2(0,2,1)		
6	TTC1414	Thực hành Kỹ thuật lập trình	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>23</i>		
7	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
8	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
9	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
10	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC101(a)	
11	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC102(a)	
12	TTC1402	Cơ sở dữ liệu	3(3,0,6)		
13	TTC1405	Mạng máy tính và quản trị mạng	2(2,0,4)	TTC1415(b)	
14	TTC1415	Thực hành Mạng máy tính và quản trị mạng	2(0,2,1)		
15	TTC1427	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>17</i>		
16	TTC1403	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	2(0,2,1)		
17	TTC1411	Phân tích và thiết kế hệ thống	2(2,0,4)		
18	TTC1429	Hệ thống mạng	2(2,0,4)	TTC1467(b)	
19	TTC1435	Kỹ thuật số	2(2,0,4)	TTC1470(b)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
20	TTC1452	Sửa chữa máy tính	2(2,0,4)	TTC1486(b)	
21	TTC1467	Thực hành Hệ thống mạng	2(0,2,1)		
22	TTC1470	Thực hành Kỹ thuật số	2(0,2,1)		
23	TTC1486	Thực hành Sửa chữa máy tính	2(0,2,1)		
24	TTC1500	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
25	TTC1562	Thiết kế trang Web	2(2,0,4)	TTC1568(b)	
26	TTC1572	Xử lý sự cố phần mềm	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
27	TTC1568	Thực hành Thiết kế trang web	2(0,2,1)		
28	TTC1558	Quản trị Data Center	2(0,2,1)		
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
29	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
30	TTC1426	Công nghệ mạng viễn thông	3(0,3,2)		
31	TTC1443	Linux căn bản	2(2,0,4)	TTC1481 (b)	
32	TTC1453	Sửa chữa thiết bị ngoại vi	2(0,2,1)		
33	TTC1481	Thực hành Linux căn bản	2(0,2,1)		
34	TTC1538	Công nghệ ảo hóa	2(0,2,1)		
35	TTC1546	Thực hành Xây dựng hạ tầng mạng (**)	2(0,2,1)		
36	TTC1547	Xây dựng hạ tầng mạng	2(2,0,4)	TTC1546 (b)	
37	TTC1513	Đồ án chuyên ngành (**)	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
38	TTC1537	Bảo mật hệ thống thông tin	2(0,2,1)		
39	TTC1550	Công nghệ mạng không dây	2(0,2,1)		
40	TTC1559	Sửa chữa máy tính nâng cao (**)	2(0,2,1)		
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
41	TTC1520	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
42	TTC1528	Thực tập doanh nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Tổng cộng			90		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH: ĐỒ HỌA ĐA PHƯƠNG TIỆN
MÃ NGÀNH: 6480108

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
4	TTC1412	Photoshop 1	2(0,2,1)	TTC101(b)	
5	TTC1404	Kỹ thuật lập trình	2(2,0,4)	TTC101(b)	
6	TTC1414	Thực hành Kỹ thuật lập trình	2(0,2,1)	TTC1404(b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>23</i>		
7	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
8	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
9	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
10	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC101(a)	
11	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC102(a)	
12	TTC1402	Cơ sở dữ liệu	3(3,0,6)	TTC1101(b)	
13	TTC1406	Mỹ thuật cơ bản	2(2,0,4)	TTC1101(b)	
14	TTC1410	Phần cứng và mạng máy tính	2(2,0,4)	TTC1101(b)	
15	TTC1416	Thực hành Phần cứng và mạng máy tính	2(0,2,1)	TTC1410(b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
16	TTC1403	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	2(0,2,1)		
17	TTC1497	Xây dựng giao diện web	2(0,2,1)		
18	TTC1458	Thiết kế đồ họa với Illustrator	2(0,2,1)	TTC1412(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
19	TTC1462	Thiết kế web	2(2,0,4)	TTC1404(a) TTC1402(a)	
20	TTC1489	Thực hành Thiết kế web	3(0,3,2)	TTC1462(b)	
21	TTC1498	Xử lý âm thanh	2(2,0,4)	TTC1462(b)	
22	TTC1413	Quay phim – Chụp ảnh kỹ thuật số (**)	2(0,2,1)	TTC1461(b)	
23	TTC1461	Thiết kế sự kiện	2(2,0,4)	TTC1413(b)	
24	TTC1505	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)	TTC1462(b)	
<i>Nhóm môn học tự chọn 1 (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
25	TTC1561	Thiết kế quảng cáo	2(2,0,4)	TTC1498(b), TTC1413(b)	
26	TTC1540	Dựng video	2(2,0,4)	TTC1413(b)	
<i>Nhóm môn học tự chọn 2 (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
27	TTC1567	Thực hành Thiết kế quảng cáo	2(0,2,1)	TTC1561(b)	
28	TTC1543	Thực hành Dựng video	2(0,2,1)	TTC1540(b)	
Học kỳ 4			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			17		
29	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
30	TTC1456	Thiết kế đồ họa 3D với 3Dmax	2(0,2,1)	TTC1406(a) TTC1458(a)	
31	TTC1437	Kỹ thuật viết kịch bản và biên tập phim	2(2,0,4)	TTC1413(a) TTC1540(b)	
32	TTC1471	Thực hành Kỹ thuật viết kịch bản và biên tập phim (**)	2(0,2,1)	TTC1540(b)	
33	TTC1428	Đồ họa chuyển động kỹ thuật số	2(2,0,4)	TTC1406(a) TTC1458(a)	
34	TTC1466	Thực hành Đồ họa chuyển động kỹ thuật số (**)	2(0,2,1)	TTC1428(b)	
35	TTC1496	Vẽ tạo hình game, hoạt hình 2D,3D	2(2,0,4)	TTC1406(a) TTC1456(b)	
36	TTC1493	Thực hành Vẽ tạo hình game, hoạt hình 2D,3D (**)	2(0,2,1)	TTC1496(b)	
37	TTC1510	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)	TTC1496(b)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
38	TTC1551	Công nghệ Multimedia	2(2,0,4)	TTC1462(a)	
39	TTC1402	Thực hành Công nghệ Multimedia	2(0,2,1)	TTC1551(b)	
40	TTC1442	Lập trình PHP	2(2,0,4)	TTC1462(a)	
41	TTC1479	Thực hành Lập trình PHP 1 (**)	2(0,2,1)	TTC1442(b)	
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
42	TTC1523	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)	TTC1510(a)	
43	TTC1530	Thực tập doanh nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Tổng cộng			90		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH: LẬP TRÌNH MÁY TÍNH
MÃ NGÀNH: 6480207

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
4	TTC1497	Xây dựng giao diện web	2(0,2,1)	TTC101(b)	
5	TTC1404	Kỹ thuật lập trình	2(2,0,4)	TTC101(b)	
6	TTC1414	Thực hành Kỹ thuật lập trình	2(0,2,1)	TTC1404(b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>23</i>		
7	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
8	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
9	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
10	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC101(a)	
11	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC102(a)	
12	TTC1402	Cơ sở dữ liệu	3(3,0,6)	TTC101(a)	
13	TTC1401	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	2(0,2,1)	TTC1404(a) TTC1414(a)	
14	TTC1410	Phần cứng và mạng máy tính	2(2,0,4)	TTC101(a)	
15	TTC1416	Thực hành Phần cứng và mạng máy tính	2(0,2,1)	TTC1410(b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>20</i>		
16	TTC1403	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	2(0,2,1)	TTC1402(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
17	TTC1411	Phân tích và thiết kế hệ thống	2(2,0,4)	TTC1402(a) TTC1401(b)	
18	TTC1440	Lập trình hướng đối tượng	2(2,0,4)	TTC1404(a) TTC1403(a)	
19	TTC1476	Thực hành Lập trình hướng đối tượng	2(0,2,1)	TTC1440(b)	
20	TTC1439	Lập trình cơ sở dữ liệu	3(3,0,6)	TTC1402(a) TTC1440(b)	
21	TTC1474	Thực hành Lập trình cơ sở dữ liệu	3(0,3,2)	TTC1439(b)	
22	TTC1462	Thiết kế web	2(2,0,4)	TTC1404(a) TTC1402(a)	
23	TTC1489	Thực hành Thiết kế web	3(0,3,2)	TTC1462(b)	
24	TTC1503	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)	TTC1462(b) TTC1489(b)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
25	TTC1555	Lập trình mạng	2(2,0,4)	TTC1404(a) TTC1440(a)	
26	TTC1554	Lập trình hệ thống nhúng	2(2,0,4)	TTC1404(a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
27	TTC1570	Thực hành Lập trình mạng (**)	2(0,2,1)	TTC1555(b)	
28	TTC1560	Thực hành Lập trình hệ thống nhúng (**)	2(0,2,1)	TTC1554(b)	
Học kỳ 4			19		
<i>Môn học bắt buộc</i>			15		
29	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
30	TTC1441	Lập trình Java	3(3,0,6)	TTC1440(a) TTC1555(b)	
31	TTC1477	Thực hành Lập trình Java	3(0,3,2)	TTC1441(b)	
32	TTC1442	Lập trình PHP	2(2,0,4)	TTC1462(a), TTC1439(a)	
33	TTC1479	Thực hành Lập trình PHP 1 (**)	2(0,2,1)	TTC1442(b)	
34	TTC1508	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)	TTC1556(b)	
35	TTC1445	Công nghệ phần mềm	2(2,0,4)	TTC1439(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
36	TTC1556	Lập trình trên thiết bị di động	2(2,0,4)	TTC1439(a) TTC1441(b)	
37	TTC1553	Lập trình game	2(2,0,4)	TTC1462(a) TTC1439(a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
38	TTC1566	Thực hành Lập trình trên thiết bị di động (**)	2(0,2,1)	TTC1556(b)	
39	TTC1571	Thực hành Lập trình game (**)	2(0,2,1)	TTC1553(b)	
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
40	TTC1517	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)	TTC1508(a)	
41	TTC1526	Thực tập Doanh nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Tổng cộng			90		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH: QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH
MÃ NGÀNH: 6480209

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
4	TTC1404	Kỹ thuật lập trình	2(2,0,4)	TTC1414(b)	
5	TTC1409	Phần cứng máy tính	2(0,2,1)		
6	TTC1414	Thực hành Kỹ thuật lập trình	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>24</i>		
7	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
8	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
9	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
10	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)		
11	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)		
12	TTC1402	Cơ sở dữ liệu	3(3,0,6)		
13	TTC1405	Mạng máy tính và quản trị mạng	2(2,0,4)	TTC1415(b)	
14	TTC1415	Thực hành Mạng máy tính và quản trị mạng	2(0,2,1)		
15	TTC1426	Công nghệ mạng viễn thông	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>17</i>		
16	TTC1403	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	2(0,2,1)		
17	TTC1411	Phân tích và thiết kế hệ thống	2(2,0,4)		
18	TTC1451	Quản trị mạng trên Linux	2(2,0,4)	TTC1485(b)	
19	TTC1454	Thiết bị mạng	2(2,0,4)	TTC1487(b)	
20	TTC1463	Thiết lập hệ thống mạng	2(2,0,4)	TTC1490(b)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
21	TTC1485	Thực hành Quản trị mạng trên Linux	2(0,2,1)		
22	TTC1487	Thực hành Thiết bị mạng	2(0,2,1)		
23	TTC1490	Thực hành Thiết lập hệ thống mạng	2(0,2,1)		
24	TTC1501	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
25	TTC1562	Thiết kế trang Web	2(2,0,4)	TTC1568(b)	
26	TTC1547	Xây dựng hạ tầng mạng	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
27	TTC1568	Thực hành Thiết kế trang web	2(0,2,1)		
28	TTC1546	Thực hành Xây dựng hạ tầng mạng	2(0,2,1)		
Học kỳ 4			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			17		
29	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
30	TTC1420	An toàn hệ thống mạng máy tính	2(0,2,1)		
31	TTC1448	Quản trị hệ thống mail server	2(0,2,1)		
32	TTC1450	Quản trị mạng nâng cao trên Linux	2(2,0,4)	TTC1484(b)	
33	TTC1484	Thực hành Quản trị mạng nâng cao trên Linux	2(0,2,1)		
34	TTC1514	Đồ án chuyên ngành (**)	1(0,1,0)		
35	TTC1541	Quản trị mạng trên Microsoft	2(2,0,4)	TTC1544(b)	
36	TTC1544	Thực hành Quản trị mạng trên Microsoft	2(0,2,1)		
37	TTC1573	Cấu hình mạng	2(0,2,1)		
38	TTC1534	Thực tập doanh nghiệp 1 (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
39	TTC1537	Bảo mật hệ thống thông tin	2(0,2,1)		
40	TTC1538	Công nghệ ảo hóa	2(0,2,1)		
41	TTC1558	Quản trị Data Center	2(0,2,1)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>6</i>		
42	TTC1521	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
43	TTC1536	Thực tập doanh nghiệp 2 (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Tổng cộng			90		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH: THIẾT KẾ TRANG WEB
MÃ NGÀNH: 6480214

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
4	TTC1497	Xây dựng giao diện web	2(0,2,1)	TTC101(b)	
5	TTC1404	Kỹ thuật lập trình	2(2,0,4)	TTC101(b)	
6	TTC1414	Thực hành Kỹ thuật lập trình	2(0,2,1)	TTC1404(b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>23</i>		
7	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
8	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
9	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
10	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC101(a)	
11	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC102(a)	
12	TTC1402	Cơ sở dữ liệu	3(3,0,6)	TTC101(a)	
13	TTC1401	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	2(0,2,1)	TTC1404 (a) TTC1414 (a)	
14	TTC1410	Phần cứng và mạng máy tính	2(2,0,4)	TTC101(a)	
15	TTC1416	Thực hành Phần cứng và mạng máy tính	2(0,2,1)	TTC1410 (b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>20</i>		
16	TTC1403	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	2(0,2,1)	TTC1402 (a)	
17	TTC1411	Phân tích và thiết kế hệ thống	2(2,0,4)	TTC1403 (b)	
18	TTC1440	Lập trình hướng đối tượng	2(2,0,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
19	TTC1476	Thực hành Lập trình hướng đối tượng	2(0,2,1)	TTC1440(b)	
20	TTC1439	Lập trình cơ sở dữ liệu	3(3,0,6)	TTC1440(b)	
21	TTC1474	Thực hành Lập trình cơ sở dữ liệu	3(0,3,2)	TTC1439(b)	
22	TTC1462	Thiết kế web	2(2,0,4)		
23	TTC1489	Thực hành Thiết kế web	3(0,3,2)	TTC1462(b)	
24	TTC1504	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)	TTC1462(b) TTC1489(b)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
25	TTC1539	Công nghệ và Dịch vụ Web	2(2,0,4)	TTC1462(b) TTC1439(b)	
26	TTC1554	Lập trình hệ thống nhúng	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
27	TTC1542	Thực hành Công nghệ & Dịch vụ Web	2(0,2,1)		
28	TTC1560	Thực hành Lập trình hệ thống nhúng	2(0,2,1)		
Học kỳ 4			19		
<i>Môn học bắt buộc</i>			15		
29	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
30	TTC1442	Lập trình PHP	2(2,0,4)		
31	TTC1479	Thực hành Lập trình PHP 1	2(0,2,1)	TTC1442(b)	
32	TTC1438	Lập trình ASP.Net	2(2,0,4)		
33	TTC1472	Thực hành Lập trình ASP.Net 1	2(0,2,1)	TTC1438(b)	
34	TTC1480	Thực hành Lập trình PHP 2	2(0,2,1)		
35	TTC1473	Thực hành Lập trình ASP.NET 2	2(0,2,1)	TTC1472(a)	
36	TTC1509	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)	TTC1442(b)	
37	TTC1533	Thực tập doanh nghiệp 1 (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
38	TTC1555	Lập trình mạng	2(2,0,4)		
39	TTC1553	Lập trình game	2(2,0,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
40	TTC1570	Thực hành Lập trình mạng	2(0,2,1)	TTC1555(b)	
41	TTC1565	Thực hành Lập trình game	2(0,2,1)	TTC1553(b)	
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
42	TTC1535	Thực tập doanh nghiệp 2 (**)	6(0,6,0)		
43	TTC1518	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Tổng cộng			90		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH: THIẾT KẾ ĐỒ HỌA
MÃ NGÀNH: 6210402

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
4	TTC1406	Mỹ thuật cơ bản	2(2,0,4)		
5	TTC1417	Trang trí 1	2(2,0,4)		
6	TTC1457	Thiết kế đồ họa với Corel Draw	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>22</i>		
7	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
8	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC101(b)	
9	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC102(b)	
10	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
11	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
12	TTC1408	Nguyên lý tạo hình	2(2,0,4)		
13	TTC1412	Photoshop 1	2(0,2,1)		
14	TTC1413	Quay phim – Chụp ảnh KTS	2(0,2,1)		
15	TTC1458	Thiết kế đồ họa với Illustrator	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>19</i>		
16	TTC1407	Nghệ thuật chữ	2(2,0,4)	TTC1408(a)	
17	TTC1418	Trang trí 2	2(2,0,4)	TTC1417(a)	
18	TTC1419	Ý tưởng sáng tạo	2(2,0,4)		
19	TTC1424	Biên tập phim với Premiere	2(0,2,1)		
20	TTC1434	Kỹ thuật in (**)	2(2,0,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
21	TTC1447	Photoshop 2	2(0,2,1)	TTC1412(a)	
22	TTC1455	Thiết kế bao bì	2(0,2,1)		
23	TTC1456	Thiết kế đồ họa 3D với 3Dmax	2(0,2,1)		
24	TTC1459	Thiết kế giao diện web	2(0,2,1)	TTC1412(a)	
25	TTC1507	Đồ án cơ sở ngành (**)	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
26	TTC1462	Thiết kế Web	2(2,0,4)	TTC1569(b)	
27	TTC1442	Lập trình PHP	2(2,0,4)	TTC1479(b)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
28	TTC1569	Thực hành Thiết kế Website	2(0,2,1)	TTC1462(b)	
29	TTC1479	Thực hành Lập trình PHP 1(**)	2(0,2,1)	TTC1442(b)	
Học kỳ 4			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			17		
30	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
31	TTC1425	Chế bản với Indesign (**)	2(0,2,1)		
32	TTC1460	Thiết kế hệ thống nhận diện thương hiệu	2(2,0,4)	TTC1488(b)	
33	TTC1461	Thiết kế sự kiện	2(2,0,4)	TTC1418(a)	
34	TTC1488	Thực hành Thiết kế hệ thống nhận diện thương hiệu	2(0,2,1)	TTC1460(b)	
35	TTC1540	Dựng video	2(2,0,4)	TTC1543(b)	
36	TTC1543	Thực hành Dựng video	2(0,2,1)	TTC1540(b)	
37	TTC1545	Thực hành thiết kế Animation 4D	2(0,2,1)		
38	TTC1516	Đồ án chuyên ngành (**)	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
39	TTC1561	Thiết kế quảng cáo	2(2,0,4)	TTC1567(b)	
40	TTC1551	Công nghệ Multimedia	2(2,0,4)	TTC1563(b)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
41	TTC1567	Thực hành Thiết kế quảng cáo	2(0,2,1)	TTC1561(b)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
42	TTC1563	Thực hành Công nghệ Multimedia	2(0,2,1)	TTC1551(b)	
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>6</i>		
43	TTC1532	Thực tập doanh nghiệp (**)	6(0,6,0)		
44	TTC1525	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Tổng cộng			90		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH: TRUYỀN THÔNG VÀ MẠNG MÁY TÍNH
MÃ NGÀNH: 6480104

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
4	TTC1404	Kỹ thuật lập trình	2(2,0,4)	TTC1414(b)	
5	TTC1409	Phần cứng máy tính	2(0,2,1)		
6	TTC1414	Thực hành Kỹ thuật lập trình	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>24</i>		
7	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
8	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
9	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
10	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)		
11	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)		
12	TTC1402	Cơ sở dữ liệu	3(3,0,6)		
13	TTC1405	Mạng máy tính và quản trị mạng	2(2,0,4)	TTC1415(b)	
14	TTC1415	Thực hành Mạng máy tính và quản trị mạng	2(0,2,1)		
15	TTC1426	Công nghệ mạng viễn thông	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>17</i>		
16	TTC1403	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	2(0,2,1)		
17	TTC1411	Phân tích và thiết kế hệ thống	2(2,0,4)		
18	TTC1454	Thiết bị mạng	2(2,0,4)	TTC1487(b)	
19	TTC1463	Thiết lập hệ thống mạng	2(2,0,4)	TTC1490(b)	
20	TTC1487	Thực hành Thiết bị mạng	2(0,2,1)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
21	TTC1490	Thực hành Thiết lập hệ thống mạng	2(0,2,1)		
22	TTC1492	Thực hành Truyền thông mạng máy tính (**)	2(0,2,1)		
23	TTC1495	Truyền thông mạng máy tính	2(2,0,4)	TTC1492(b)	
24	TTC1502	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
25	TTC1537	Bảo mật hệ thống thông tin	2(0,2,1)		
26	TTC1538	Công nghệ ảo hóa	2(0,2,1)		
27	TTC1550	Công nghệ mạng không dây	2(0,2,1)		
Học kỳ 4			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			17		
28	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
29	TTC1420	An toàn hệ thống mạng máy tính	2(0,2,1)		
30	TTC1430	Hệ thống Truyền thông và mạng	2(2,0,4)	TTC1468(b)	
31	TTC1444	Mạng và truyền thông di động	2(2,0,4)	TTC1482(b)	
32	TTC1468	Thực hành Hệ thống Truyền thông và mạng	2(0,2,1)		
33	TTC1482	Thực hành mạng và truyền thông di động	2(0,2,1)		
34	TTC1491	Thực hành truyền thông đa phương tiện (**)	2(0,2,1)		
35	TTC1494	Truyền thông đa phương tiện	2(2,0,4)	TTC1491(b)	
36	TTC1511	Đồ án chuyên ngành (**)	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
37	TTC1541	Quản trị mạng trên Microsoft	2(2,0,4)	TTC1544(b)	
38	TTC1446	Phát triển ứng dụng IoT	2(2,0,4)	TTC1571(b)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
39	TTC1544	Thực hành Quản trị mạng trên Microsoft	2(0,2,1)		
40	TTC1571	Thực hành Phát triển ứng dụng IoT	2(0,2,1)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>6</i>		
41	TTC1522	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
42	TTC1529	Thực tập Doanh nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Tổng cộng			90		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH: TIN HỌC ỨNG DỤNG
MÃ NGÀNH: 6480205

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
4	TTC1404	Kỹ thuật lập trình	2(2,0,4)	TTC1414(b)	
5	TTC1412	Photoshop 1	2(0,2,1)		
6	TTC1414	Thực hành Kỹ thuật lập trình	2(0,2,1)	TTC1404(b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>23</i>		
7	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
8	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
9	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
10	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC101(a)	
11	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC102(a)	
12	TTC1401	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	2(0,2,1)	TTC1404(a), TTC1414(a)	
13	TTC1402	Cơ sở dữ liệu	3(3,0,6)		
14	TTC1410	Phần cứng và mạng máy tính	2(2,0,4)	TTC1416(b)	
15	TTC1416	Thực hành Phần cứng và mạng máy tính	2(0,2,1)	TTC1410(b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
16	TTC1403	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	2(0,2,1)	TTC1402(a)	
17	TTC1411	Phân tích và thiết kế hệ thống	2(2,0,4)	TTC1402(a)	
18	TTC1423	Bảo trì và sửa chữa máy tính	2(0,2,1)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
19	TTC1439	Lập trình cơ sở dữ liệu	3(3,0,6)	TTC1401(a), TTC1403(a), TTC1475(b)	
20	TTC1458	Thiết kế đồ họa với Illustrator	2(0,2,1)	TTC1412(a)	
21	TTC1462	Thiết kế Web	2(2,0,4)	TTC1569(b)	
22	TTC1569	Thực hành Thiết kế Website	2(0,2,1)	TTC1462(b)	
23	TTC1475	Thực hành Lập trình cơ sở dữ liệu căn bản	2(0,2,1)	TTC1439(b)	
24	TTC1506	Đồ án cơ sở ngành (**)	1(0,1,0)	TTC1462(b), TTC1569(b)	
<i>Môn học tự chọn(Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
25	TTC1557	Ngôn ngữ Java	2(2,0,4)	TTC1564(b)	
26	TTC1554	Lập trình hệ thống nhúng	2(2,0,4)	TTC1560(b)	
<i>Môn học tự chọn(Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
27	TTC1564	Thực hành Java	2(0,2,1)	TTC1557(b)	
28	TTC1560	Thực hành Lập trình hệ thống nhúng	2(0,2,1)	TTC1554(b)	
Học kỳ 4			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			17		
29	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
30	TTC1431	Kiểm thử phần mềm	2(2,0,4)	TTC1439(a), TTC1475(a)	
31	TTC1436	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	2(2,0,4)		
32	TTC1540	Dựng Video	2(2,0,4)	TTC1543(b)	
33	TTC1442	Lập trình PHP	2(2,0,4)	TTC1479(b)	
34	TTC1543	Thực hành Dựng Video	2(0,2,1)	TTC1540(b)	
35	TTC1457	Thiết kế đồ họa với Corel Draw	2(0,2,1)		
36	TTC1479	Thực hành Lập trình PHP1(**)	2(0,2,1)	TTC1442(b)	
37	TTC1515	Đồ án chuyên ngành (**)	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
38	TTC1556	Lập trình trên thiết bị di động	2(2,0,4)	TTC1566(b)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
39	TTC1561	Thiết kế quảng cáo	2(2,0,4)	TTC1567(a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
40	TTC1566	Thực hành Lập trình trên thiết bị di động	2(0,2,1)		
41	TTC1567	Thực hành Thiết kế quảng cáo	2(0,2,1)		
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
42	TTC1531	Thực tập doanh nghiệp (**)	6(0,6,0)		
43	TTC1524	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Tổng cộng			90		

KHOA MAY – THỜI TRANG
NGÀNH: CÔNG NGHỆ MAY
MÃ NGÀNH: 6540204

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	MTC109	Nguyên phụ liệu dệt may	2(2,0,4)		
4	MTC122	Mỹ thuật trang phục	2(2,0,4)		
5	MTC108	An toàn lao động	2(2,0,4)		
6	MTC192	Thực hành Thiết bị và bảo trì may công nghiệp	2(0,2,1)		
7	MTC102	Thực hành Thiết kế trang phục trên mannequin cơ bản	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			20		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>20</i>		
8	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
9	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
10	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
11	MTC103	Thực hành Công nghệ may cơ bản	3(0,3,2)		
12	MTC193	Thiết kế trang phục 1	2(2,0,4)		
13	MTC195	Thực hành May trang phục 1	3(0,3,2)	MTC103(a) MTC193(b)	
14	MTC111	Vẽ kỹ thuật ngành may	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>19</i>		
15	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
16	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC101(a)	
17	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC102(a)	
18	MTC115	Công nghệ sản xuất may công nghiệp	3(3,0,6)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
19	MTC194	Thiết kế trang phục 2	2(2,0,4)		
20	MTC196	Thực hành May trang phục 2	2(0,2,1)	MTC194(b)	
21	MTC197	Thực hành May trang phục 3	3(0,3,2)		
22	MTC125	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
23	MTC146	Marketing hàng may mặc	2(2,0,4)		
24	MTC106	Thiết kế tạo mẫu	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
25	MTC1100	Thực hành Thiết kế rập	2(0,2,1)		
26	MTC1100	Thực hành may phụ kiện thời trang	2(0,2,1)		
Học kỳ 4			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			19		
27	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
28	MTC187	Tổ chức và quản lý chất lượng trang phục may công nghiệp	2(2,0,4)		
29	MTC100	Thiết kế mẫu trên máy tính	3(3,0,6)		
30	MTC112	Quản lý đơn hàng	2(2,0,4)		
31	MTC105	Công nghệ CAD ngành may	2(2,0,4)		
32	MTC104	Thực hành chuẩn bị sản xuất	4(0,4,2)	MTC115(a)	
33	MTC198	Thực hành Phát triển mẫu trên mannequin	3(0,3,2)		
34	MTC126	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
35	MTC190	Thực tập doanh nghiệp 1 (**)	5(0,5,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
36	MTC173	Thực hành may các sản phẩm nâng cao	2(0,2,1)		
37	MTC138	Thực hành May nón, túi xách	2(0,2,1)		
38	MTC107	Thực hành thiết kế tạo mẫu	2(0,2,1)		
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
39	MTC191	Thực tập doanh nghiệp 2 (**)	5(0,5,0)		
40	MTC127	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Tổng cộng			90		

KHOA MAY – THỜI TRANG
NGÀNH: CÔNG NGHỆ MAY VESTON
MÃ NGÀNH: 6540207

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	MTC122	Mỹ thuật trang phục	2(2,0,4)		
4	MTC109	Nguyên phụ liệu dệt may	2(2,0,4)		
5	MTC108	An toàn lao động	2(2,0,4)		
6	MTC116	Thiết bị và bảo trì may công nghiệp	2(1,1,3)		
7	MTC167	Thực hành Thiết kế veston trên mannequin cơ bản	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			20		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>20</i>		
8	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
9	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
10	TTC101	Tin học	4(4,0,8)		
11	MTC103	Thực hành Công nghệ may cơ bản	3(0,3,2)		
12	MTC150	May trang phục nam nữ cơ bản	5(2,3,6)		
13	MTC111	Vẽ kỹ thuật ngành may	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>19</i>		
14	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
15	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC101(a)	
16	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC102(a)	
17	MTC115	Công nghệ sản xuất may công nghiệp	3(3,0,6)		
18	MTC151	May veston nữ	4(2,2,5)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
19	MTC169	May veston nam	3(1,2,3)		
20	MTC125	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
21	MTC188	Thiết kế rập	2(2,0,4)		
22	MTC146	Marketing hàng may mặc	2(2,0,4)		
23	MTC106	Thiết kế tạo mẫu	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			19		
24	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
25	MTC187	Tổ chức và quản lý chất lượng trang phục may công nghiệp	2(2,0,4)		
26	MTC100	Thiết kế mẫu trên máy tính	3(3,0,6)		
27	MTC112	Quản lý đơn hàng	2(2,0,4)		
28	MTC105	Công nghệ CAD ngành may	2(2,0,4)		
29	MTC104	Thực hành chuẩn bị sản xuất	4(0,4,2)		
30	MTC159	Phát triển mẫu veston trên mannequin	3(1,2,3)		
31	MTC126	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
32	MTC190	Thực tập doanh nghiệp 1(**)	5(0,5,0)		
<i>Nhóm môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 nhóm môn học sau đây)</i>			4		
<i>Nhóm môn học tự chọn 1 (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			4		
33	MTC189	Thực hành công nghệ sản xuất may công nghiệp	4(0,4,2)		
34	MTC139	Thực hành lập kế hoạch sản xuất ngành may	4(0,4,2)		
<i>Nhóm môn học tự chọn 2 (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
35	MTC137	Thực hành may các sản phẩm nâng cao	2(0,2,1)		
36	MTC172	Thực hành May áo măng tô	2(0,2,1)		
37	MTC107	Thực hành thiết kế tạo mẫu	2(0,2,1)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>6</i>		
38	MTC191	Thực tập doanh nghiệp 2 (**)	6(0,6,0)		
39	MTC127	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Tổng cộng			90		

KHOA MAY – THỜI TRANG
NGÀNH: MAY THỜI TRANG
MÃ NGÀNH: 6540205

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	MTC109	Nguyên phụ liệu dệt may	2(2,0,4)		
4	MTC122	Mỹ thuật trang phục	2(2,0,4)		
5	MTC108	An toàn lao động	2(2,0,4)		
6	MTC116	Thiết bị và bảo trì may công nghiệp	2(1,1,3)		
7	MTC162	Thực hành Thiết kế thời trang trên mannequin cơ bản	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			20		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>20</i>		
8	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
9	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
10	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
11	MTC103	Thực hành Công nghệ may cơ bản	3(0,3,2)		
12	MTC118	May trang phục 1	5(2,3,6)		
13	MTC111	Vẽ kỹ thuật ngành may	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>19</i>		
14	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
15	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC101(a)	
16	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC102(a)	
17	MTC115	Công nghệ sản xuất may công nghiệp	3(3,0,6)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
18	MTC119	May trang phục 2	4(2,2,5)		
19	MTC103	Thiết kế tạo mẫu	3(1,2,3)		
20	MTC125	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
21	MTC188	Thiết kế rập	2(2,0,4)		
22	MTC146	Marketing hàng may mặc	2(2,0,4)		
23	MTC106	Thiết kế áo Jacket, Vest	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			19		
24	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
25	MTC187	Tổ chức và quản lý chất lượng trang phục may công nghiệp	2(2,0,4)		
26	MTC100	Thiết kế mẫu trên máy tính	3(3,0,6)		
27	MTC112	Quản lý đơn hàng	2(2,0,4)		
28	MTC105	Công nghệ CAD ngành may	2(2,0,4)		
29	MTC104	Thực hành chuẩn bị sản xuất	4(0,4,2)		
30	MTC141	Phát triển mẫu thời trang trên mannequin	3(1,2,3)		
31	MTC126	Đồ án chuyên ngành (**)	1(0,1,0)		
32	MTC190	Thực tập doanh nghiệp 1 (**)	5(0,6,0)		
<i>Nhóm môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 nhóm môn học sau đây)</i>			4		
<i>Nhóm môn học tự chọn 1 (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			4		
33	MTC189	Thực hành công nghệ sản xuất may công nghiệp	4(0,4,2)		
34	MTC139	Thực hành lập kế hoạch sản xuất ngành may	4(0,4,2)		
<i>Nhóm môn học tự chọn 2 (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
35	MTC137	Thực hành may các sản phẩm nâng cao	2(0,2,1)		
36	MTC138	Thực hành May nón, túi xách	2(0,2,1)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
37	MTC178	Thực hành may áo Jacket, Vest	2(0,2,1)		
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>6</i>		
38	MTC191	Thực tập doanh nghiệp 2 (**)	6(0,6,0)		
39	MTC127	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Tổng cộng			90		

KHOA KINH TẾ
NGÀNH: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP
MÃ NGÀNH: 6340302

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
3	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
4	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
5	KTC105	Nguyên lý kế toán	4(4,0,8)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>21</i>		
6	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
7	KTC104	Kinh tế vi mô	3(3,0,6)		
8	KTC164	Soạn thảo văn bản	2(1,1,3)		
9	KTC114	Nguyên lý thống kê	3(3,0,6)		
10	KTC113	Luật kinh tế	3(3,0,6)		
11	KTC118	Quản trị học	4(4,0,8)		
12	KTC108	Kế toán tài chính 1	2(1,1,3)	KTC105(a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			<i>2</i>		
13	KTC137	Thương mại điện tử	2(1,1,3)		
14	KTC146	Tâm lý kinh doanh	2(1,1,3)		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>24</i>		
15	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
16	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
17	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC101(a)	
18	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC102(a)	
19	KTC115	Marketing căn bản	3(3,0,6)		
20	KTC126	Tài chính – tiền tệ	2(1,1,3)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
21	KTC109	Kế toán tài chính 2	2(1,1,3)	KTC105(a)	
22	KTC107	Kế toán trên Excel	2(0,2,1)		
23	KTC193	Đồ án Lập chứng từ của một công ty (**)	1(0,1,0)		
24	KTC179	Chứng từ sổ sách kế toán	2(0,2,1)		
25	KTC135	Thuế	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			19		
<i>Môn học bắt buộc</i>			13		
26	KTC138	Kế toán tài chính 3	2(1,1,3)	KTC105(a)	
27	KTC177	Báo cáo thuế	2(1,1,3)	KTC135(a)	
28	KTC181	Kế toán quản trị	2(1,1,3)		
29	KTC117	Phân tích hoạt động kinh doanh	2(1,1,3)		
30	KTC144	Kế toán trên phần mềm Misa (**)	2(0,2,1)		
31	KTC194	Đồ án - Làm sổ sách kế toán của một công ty (**)	1(0,1,0)	KTC193(a)	
32	KTC162	Tài chính doanh nghiệp 1	2(1,1,3)		
33	KTC1282	Thực tập doanh nghiệp 1 (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 3 trong 6 môn học sau đây)</i>			6		
34	KTC132	Thị trường chứng khoán	2(1,1,3)		
35	KTC112	Kinh tế vĩ mô	2(1,1,3)	KTC104(a)	
36	KTC111	Kế toán hành chính sự nghiệp	2(1,1,3)		
37	KTC178	Kế toán ngân hàng	2(1,1,3)		
38	KTC180	Thị trường tài chính	2(1,1,3)		
39	KTC134	Thanh toán quốc tế	2(1,1,3)		
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
40	KTC1291	Thực tập doanh nghiệp 2 (**)	6(0,6,0)		
41	KTC195	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Tổng cộng			90		

KHOA KINH TẾ
NGÀNH: LOGISTICS
MÃ NGÀNH: 6340133

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
2	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
3	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
4	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
5	KTC150	Logistics cơ bản	4(3,1,7)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>17</i>		
6	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
7	KTC147	Kỹ năng làm việc với máy móc thiết bị (**)	3(2,1,5)		
8	KTC149	Dịch vụ khách hàng (**)	3(2,1,5)		
9	KTC156	Bao bì – Đóng gói hàng hoá (**)	3(2,1,5)		
10	KTC166	Quản trị kho hàng (**)	4(3,1,7)	KTC150(a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			<i>4</i>		
11	KTC148	Marketing dịch vụ Logistics	2(1,1,3)	KTC150(a)	
12	KTC151	Quản trị tài chính	2(1,1,3)		
13	KTC134	Thanh toán quốc tế	2(1,1,3)		
14	KTC167	Quản trị xuất nhập khẩu (**)	2(1,1,3)		
Học kỳ 3			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>21</i>		
15	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
16	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
17	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC101(a)	
18	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC102(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
19	KTC152	Quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu	3(2,1,5)	KTC166(a)	
20	KTC154	Nghiệp vụ ngoại thương	3(2,1,5)	KTC134(a)	
21	KTC155	Dịch vụ kho hàng và trung tâm phân phối (**)	4(3,1,7)	KTC166(a)	
22	KTC170	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			20		
23	KTC153	Điều hành vận tải	3(2,1,5)	KTC150(a)	
24	KTC157	Dịch vụ giao nhận vận tải quốc tế	4(2,2,5)	KTC152(a) KTC154(a)	
25	KTC158	Rủi ro bảo hiểm	2(1,1,3)		
26	KTC159	Vận tải đa phương thức	4(3,1,7)	KTC153(b)	
27	KTC160	Nghiệp vụ hải quan	3(2,1,5)	KTC154(a)	
28	KTC169	Quản trị Logistics (**)	3(2,1,5)	KTC150(a)	
29	KTC174	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)	KTC170(a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
30	KTC165	Nhận thức về hàng hóa nguy hiểm	2(1,1,3)		
31	KTC110	Thuế xuất nhập khẩu	2(1,1,3)		
33	KTC168	Kinh doanh quốc tế	2(1,1,3)	KTC134(a)	
34	KTC161	Công nghệ thông tin trong Logistics	2(1,1,3)		
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
35	KTC175	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
36	KTC1283	Thực tập doanh nghiệp (**)	4(0,4,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Tổng cộng			90		

KHOA KINH TẾ
NGÀNH: QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ
MÃ NGÀNH: 6340417

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	CTC104	Giáo dục chính trị	4(3,1,7)		
3	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
4	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
5	KTC118	Quản trị học	4(4,0,8)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>19</i>		
6	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
7	KTC115	Marketing căn bản	3(3,0,6)		
8	KTC106	Hành vi tổ chức	3(3,0,6)	KTC118(a)	
9	KTC104	Kinh tế vi mô	3(3,0,6)	KTC118(a)	
10	KTC105	Nguyên lý kế toán	4(4,0,8)		
11	KTC146	Tâm lý kinh doanh	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			<i>4</i>		
12	KTC116	Phân tích báo cáo tài chính	2(1,1,3)	KTC105(b)	
13	KTC102	Chiến lược và chính sách kinh doanh	2(1,1,3)	KTC115(b)	
14	KTC123	Đạo đức trong kinh doanh	2(1,1,3)		
15	KTC113	Luật kinh tế	2(1,1,3)		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>23</i>		
16	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
17	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC101(a)	
18	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC102(a)	
19	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
20	KTC136	Kế toán doanh nghiệp	3(2,1,5)	KTC105(a)	
21	KTC121	Quản trị tài nguyên nhân sự (**)	2(1,1,3)		
22	KTC120	Quản trị Marketing (**)	2(1,1,3)	KTC115(a)	
23	KTC122	Quản trị văn phòng	2(1,1,3)	KTC118(a)	
24	KTC190	Đồ án cơ sở ngành (**)	1(0,1,0)		
25	KTC124	Quản trị doanh nghiệp	3(1,2,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			20		
<i>Môn học bắt buộc</i>			16		
26	KTC143	Tin học ứng dụng trong kinh doanh	2(0,2,1)		
27	KTC119	Quản trị tác nghiệp	2(1,1,3)	KTC104(a)	
28	KTC131	Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư	2(1,1,3)	KTC136(a)	
29	KTC185	Quản trị chuỗi cung ứng (**)	2(1,1,3)	KTC119(b)	
30	KTC142	Quản trị xuất nhập khẩu (**)	2(1,1,3)	KTC118(a)	
31	KTC191	Đồ án chuyên ngành (**)	1(0,1,0)		
32	KTC124	Kinh doanh quốc tế	3(2,1,5)		
33	KTC182	Văn hóa doanh nghiệp	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
34	KTC186	Quản trị dự án đầu tư	2(1,1,3)	KTC131(b)	
35	KTC187	Quản trị chất lượng	2(1,1,3)	KTC119(b)	
36	KTC137	Thương mại điện tử	2(1,1,3)		
37	KTC164	Soạn thảo văn bản	2(1,1,3)		
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
38	KTC192	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
39	KTC1284	Thực tập doanh nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Tổng cộng			90		

KHOA KINH TẾ
NGÀNH: TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP
MÃ NGÀNH: 6340201

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
2	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
3	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
4	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
5	KTC105	Nguyên lý kế toán	4(4,0,8)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>20</i>		
6	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
7	KTC104	Kinh tế vi mô	3(3,0,6)		
8	KTC113	Luật kinh tế	3(3,0,6)		
9	KTC115	Marketing căn bản	3(3,0,6)		
10	KTC126	Tài chính – tiền tệ	2(1,1,3)		
11	KTC114	Nguyên lý thống kê	3(2,1,5)		
12	KTT164	Soạn thảo văn bản	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			<i>2</i>		
13	KTC130	Toán tài chính	2(1,1,3)		
14	KTC132	Thị trường chứng khoán	2(1,1,3)		
Học kỳ 3			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>20</i>		
15	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
16	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)	CBC101(a)	
17	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC102(a)	
18	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)		
19	KTC180	Thị trường tài chính	3(2,1,5)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
20	KTC136	Kế toán tài chính	2(1,1,3)		
21	KTC135	Thuế	2(1,1,3)		
22	KTC162	Tài chính doanh nghiệp 1	2(1,1,3)	KTC126(a)	
23	KTC196	Đồ án Phân tích báo cáo tài chính	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
24	KTC112	Kinh tế vĩ mô	2(1,1,3)		
25	KTC142	Thông kê doanh nghiệp	2(1,1,3)		
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
26	KTC116	Phân tích báo cáo tài chính	3(2,1,5)	KTC136(a)	
27	KTC103	Đầu tư tài chính	3(2,1,5)	KTC162(a)	
28	KTC163	Tài chính doanh nghiệp 2	3(2,1,5)	KTC162(a)	
29	KTC171	Tin học ứng dụng tài chính ngân hàng (**)	3(2,1,5)	KTC162(a)	
30	KTC188	Tài chính công	2(1,1,3)		
31	KTC173	Nghiệp vụ ngân hàng (**)	3(1,2,3)	KTC162(a)	
32	KTC197	Đồ án Ngân hàng số (**)	1(0,1,0)	KTC196(a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
33	KTC172	Quản trị rủi ro tài chính	2(1,1,3)		
34	KTC178	Kế toán ngân hàng	2(1,1,3)		
35	KTC133	Thẩm định tín dụng (**)	2(1,1,3)		
36	KTC189	Tài chính quốc tế	2(1,1,3)		
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
37	KTC198	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
38	KTC1283	Thực tập doanh nghiệp (**)	4(0,4,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Tổng cộng			90		

KHOA KINH TẾ
NGÀNH: THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ
MÃ NGÀNH: 6340122

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
2	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
3	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
4	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
5	KTC1341	Nhập môn Thương mại điện tử	4(4,0,8)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>23</i>		
6	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
7	KTC1343	Mạng và truyền thông	4(4,0,8)		
8	KTC1299	Thanh toán điện tử	2(1,1,3)		
9	KTC146	Tâm lý kinh doanh	2(2,0,4)		
10	KTC1342	Bán lẻ điện tử	2(1,1,3)	KTC1341(a)	
11	KTC1295	Marketing điện tử	3(3,0,6)		
12	KTC1297	Pháp luật thương mại điện tử	3(3,0,6)		
13	KTC178	Quản trị Tài chính doanh nghiệp	3(2,1,5)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
14	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
15	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
16	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC101(a)	
17	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC102(a)	
18	KTC1328	Quản trị thương mại điện tử	3(3,0,6)	KTC1341(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
19	KTC1294	Khởi nghiệp kinh doanh thương mại điện tử	4(4,0,8)	KTC178(a) KTC1341(a)	
20	KTC1301	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
21	KTC1298	Quản trị thương hiệu điện tử	2(1,1,3)		
22	KTC1344	Văn hóa doanh nghiệp	2(1,1,3)		
23	KTC1330	Tối ưu hóa công cụ tìm kiếm	2(1,1,3)		
Học kỳ 4			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			17		
24	KTC1329	Hệ sinh thái thương mại điện tử	3(2,1,5)	KTC1341(a)	
25	KTC1331	Thực hành nền tảng quản lý và bán hàng đa kênh	4(0,4,2)	KTC1341(a) KTC1294(a)	
26	KTC1332	Quản trị chuỗi cung ứng trong TMĐT	3(2,1,5)	KTC1341(a)	
27	KTC1333	Quản trị tác nghiệp TMĐT B2B và B2C	3(2,1,5)	KTC1341(a)	
28	KTC1334	Thương mại di động	3(2,1,5)		
29	KTC1335	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
30	KTC1336	Thực tập doanh nghiệp 1 (**)	8(0,8,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
31	KTC1337	Quản trị bán hàng và phân phối sản phẩm	2(1,1,3)		
32	KTC1338	Quản trị rủi ro thương mại điện tử	2(1,1,3)		
33	KTC1292	Khai báo hải quan điện tử	2(1,1,3)		
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
34	KTC1339	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
35	KTC1340	Thực tập doanh nghiệp 2 (**)	8(0,8,0)		
Tổng cộng			90		

KHOA KINH TẾ
NGÀNH: QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN
MÃ NGÀNH: 6810201

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CTC104	Giáo dục chính trị	4(3,1,7)		
2	CBC105	Giáo dục thể chất(*)	2(0,2,1)		
3	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
4	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
5	KTC1200	Tổng quan du lịch	2(2,0,4)		
6	KTC1219	Nghiệp vụ văn phòng	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>23</i>		
7	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
8	KTC1257	Quản trị lễ tân	4(4,0,8)		
9	KTC1228	Giao tiếp trong du lịch	3(2,1,5)		
10	KTC1248	An ninh-An toàn trong nhà hàng, khách sạn	2(2,0,4)		
11	KTC1212	Nghiệp vụ tổ chức hội họp, hội nghị, hội thảo	3(1,2,3)		
12	KTC1250	Nghiệp vụ thanh toán trong khách sạn	4(4,0,8)		
13	KTC1255	Ứng dụng công nghệ thông tin trong khách sạn	3(2,1,5)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>19</i>		
14	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
15	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
16	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC101(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
17	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC102(a)	
18	KTC1253	Nghiệp vụ nhà hàng trong quản trị khách sạn (**)	4(2,2,5)		
19	KTC1258	Quản trị buồng khách sạn	4(2,2,5)		
20	KTC1262	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			4		
21	KTC1260	Quản trị tiền sảnh	4(2,2,5)	KTC1257(a)	
22	KTC1261	Quản trị tiệc trong khách sạn	4(2,2,5)	KTC1253(b)	
Học kỳ 4			20		
<i>Môn học bắt buộc</i>			16		
23	KTC1251	Nghiệp vụ lễ tân trong khách sạn (**)	4(2,2,5)		
24	KTC1252	Nghiệp vụ buồng	4(2,2,5)		
25	KTC1254	Nghiệp vụ chế biến món ăn trong khách sạn	4(2,2,5)		
26	KTC1256	Marketing dịch vụ lưu trú	3(2,1,5)		
27	KTC1263	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)	KTC1262	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
28	KTC1201	Tâm lý khách du lịch	2(2,0,4)		
29	KTC1244	Văn hóa ẩm thực	2(2,0,4)		
30	KTC1259	Dịch vụ chăm sóc khách hàng	2(2,0,4)		
Học kỳ 5			6		
31	KTC1264	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
32	KTC1283	Thực tập doanh nghiệp (**)	4(0,4,0)		
Tổng cộng			90		

KHOA KINH TẾ
NGÀNH: QUẢN TRỊ LỮ HÀNH
MÃ NGÀNH: 6810104

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CTC104	Giáo dục chính trị	4(3,1,7)		
2	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,0)		
3	CBC107	Giáo dục quốc phòng và an ninh (*)	4(3,1,7)		
4	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
5	KTC1200	Tổng quan về du lịch	2(2,0,4)		
6	KTC1230	Marketing du lịch	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>22</i>		
7	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
8	KTC1201	Tâm lý khách du lịch	2(2,0,4)		
9	KTC1205	Tổ chức sự kiện	2(2,0,4)		
10	KTC1208	Luật du lịch Việt Nam	2(2,0,4)		
11	KTC1228	Giao tiếp trong du lịch	3(2,1,5)		
12	KTC1229	Văn hóa Việt Nam	2(1,1,3)	KTC1200(a)	
13	KTC1231	Tác động môi trường của du lịch	2(2,0,4)		
14	KTC1232	Tiến trình lịch sử Việt Nam	3(3,0,6)	KTC1229(b)	
15	KTC1238	Thủ tục xuất nhập cảnh	2(1,1,3)	KTC1208(b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>17</i>		
16	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
17	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
18	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC101(a)	
19	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC102(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
20	KTC1219	Nghiep vụ văn phòng	2(1,1,3)		
21	KTC1240	Tuyển điểm du lịch Việt Nam	4(2,2,5)		
22	KTC1245	Đồ án tổ chức thực hiện chương trình du lịch	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			6		
23	KTC1243	Tổ chức hoạt náo	3(2,1,5)		
24	KTC1241	Thiết kế và điều hành tour	3(2,1,5)		
25	KTC1242	Xây dựng bài thuyết minh và xử lý tình huống	3(2,1,5)		
26	KTC1217	Quản trị các dịch vụ giải trí	3(2,1,5)		
Học kỳ 4			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			19		
27	KTC1234	Nghiep vụ lữ hành (**)	4(2,2,5)		
28	KTC1236	Tổ chức bán chương trình du lịch (**)	3(1,2,3)		
29	KTC1237	Điều hành chương trình du lịch	3(1,2,3)		
30	KTC1239	Quản trị kinh doanh lữ hành	4(2,2,5)		
31	KTC1235	Xây dựng chương trình du lịch	4(2,2,5)		
32	KTC1246	Đồ án du lịch Mice	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
33	KTC1290	Quản lý chất lượng dịch vụ	2(2,0,4)		
34	KTC1244	Văn hóa ẩm thực	2(2,0,4)		
Học kỳ 5			6		
35	KTC1247	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
36	KTC1283	Thực tập doanh nghiệp (**)	4(0,4,0)		
Tổng cộng			90		

KHOA KINH TẾ
NGÀNH: QUẢN TRỊ DU LỊCH MICE
MÃ NGÀNH: 6810105

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,0)		
2	CTC104	Giáo dục chính trị	4(3,1,7)		
3	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
4	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
5	KTC1200	Tổng quan du lịch	2(2,0,4)		
6	KTC1201	Tâm lý khách du lịch	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>21</i>		
7	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
8	KTC151	Quản trị tài chính	2(1,1,3)		
9	KTC1202	Thống kê du lịch	2(1,1,3)		
10	KTC1203	Quản trị doanh nghiệp	2(1,1,3)		
11	KTC1205	Tổ chức sự kiện	2(2,0,4)		
12	KTC1207	Địa lý và tài nguyên du lịch	2(1,1,3)	KTC1200(a)	
13	KTC1208	Luật du lịch Việt Nam	2(2,0,4)		
14	KTC1209	Marketing du lịch MICE	3(2,1,5)		
15	KTC1210	Dịch vụ khách hàng	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
16	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
17	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
18	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC101(a)	
19	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC102(a)	
20	KTC1211	Đàm phán trong kinh doanh	2(1,1,3)	KTC1210(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
21	KTC1212	Nghiệp vụ tổ chức hội họp, hội nghị, hội thảo (**)	3(1,2,3)	KTC1205(a)	
22	KTC1218	Tổ chức hoạt náo trong sự kiện	2(1,1,3)		
23	KTC1225	Đồ án An ninh an toàn trong du lịch	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
24	KTC1220	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	2(1,1,3)		
25	KTC1222	Nghiệp vụ lễ hành trong quản trị du lịch Mice	2(1,1,3)	KTC1218(a)	
26	KTC1224	Nghiệp vụ nhà hàng	2(1,1,3)		
Học kỳ 4			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			19		
27	KTC1204	Quản lý chất lượng dịch vụ	2(2,0,4)		
28	KTT4213	Nghiệp vụ tổ chức du lịch Mice (**)	3(1,2,3)		
29	KTC1206	Nghiệp vụ thanh toán	2(1,1,3)		
30	KTC1239	Quản trị kinh doanh lễ hành	3(1,2,3)		
31	KTC1215	Quản trị du lịch MICE	3(2,1,5)		
32	KTC1216	Ứng dụng công nghệ thông tin trong du lịch	2(1,1,3)		
33	KTC1217	Quản trị các dịch vụ giải trí	3(2,1,5)		
34	KTC1226	Đồ án Bảo vệ môi trường du lịch	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
35	KTC1221	Nghiệp vụ lễ tân	2(1,1,3)		
36	KTC1223	Nghiệp vụ lưu trú	2(1,1,3)		
37	KTC1219	Nghiệp vụ văn phòng	2(1,1,3)		
Học kỳ 5			6		
38	KTC1227	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
39	KTC1283	Thực tập doanh nghiệp (**)	4(0,4,0)		
Tổng cộng			90		

KHOA KINH TẾ
NGÀNH: QUẢN TRỊ NHÀ HÀNG
MÃ NGÀNH: 6810206

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC105	Giáo dục thể chất	2(0,2,0)		
2	CTC104	Giáo dục chính trị(*)	4(3,1,7)		
3	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
4	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
5	KTC1200	Tổng quan về du lịch	2(2,0,4)		
6	KTC1230	Marketing du lịch	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>20</i>		
7	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
8	KTC1201	Tâm lý khách du lịch	2(2,0,4)		
9	KTC1228	Giao tiếp trong du lịch	3(2,1,5)		
10	KTC1247	Văn hóa ẩm thực	2(2,0,4)	KTC1200(a)	
11	KTC1248	An ninh-An toàn trong nhà hàng, khách sạn	2(2,0,4)		
12	KTC1265	Xây dựng thực đơn	3(2,1,5)		
13	KTC1267	Nghiệp vụ đặt bàn ăn trong nhà hàng	4(1,3,4)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			<i>4</i>		
14	KTC1205	Tổ chức sự kiện	2(2,0,4)		
15	KTC1275	Dịch vụ chăm sóc khách hàng	2(2,0,4)		
16	KTC199	Phân tích hoạt động kinh doanh	2(2,0,4)		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>23</i>		
17	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
18	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
19	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC101(a)	
20	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC102(a)	
21	KTC1266	Nghiep vụ nhà hàng (**)	4(2,2,5)		
22	KTC1268	Nghiep vụ pha chế và phục vụ đồ uống trong nhà hàng (**)	4(2,2,5)		
23	KTC1269	Quản trị khu du lịch	4(2,2,5)		
24	KTC1277	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
Học kỳ 4			19		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>15</i>		
25	KTC1280	Quản trị nhà hàng	4(3,1,7)		
26	KTC1270	Nghiep vụ phục vụ các loại tiệc	2(1,1,3)		
27	KTC1271	Điều hành hoạt động hàng ngày trong nhà hàng	2(2,0,4)		
28	KTC1272	Quản trị tiệc trong nhà hàng	3(2,1,5)		
29	KTC1273	Nghiep vụ chế biến món ăn	3(1,2,3)		
30	KTC1278	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			<i>4</i>		
31	KTC1274	Kỹ thuật trang điểm, cắm hoa	2(1,1,3)		
32	KTC1276	Sinh lý dinh dưỡng	2(1,1,3)		
33	KTC1219	Nghiep vụ văn phòng	2(1,1,3)		
Học kỳ 5			6		
34	KTC1279	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
35	KTC1283	Thực tập doanh nghiệp (**)	4(0,4,0)		
Tổng cộng			90		

KHOA KINH TẾ
NGÀNH: KỸ THUẬT LÀM BÁNH
MÃ NGÀNH: 6810210

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
4	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
5	KTC1303	Dinh dưỡng lý thuyết	2(2,0,4)		
6	KTC1319	Tổng quan du lịch và khách sạn	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			20		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
7	KTC1302	Thương phẩm và an toàn thực phẩm	3(3,0,6)		
8	KTC1320	Văn hóa ẩm thực	3(3,0,6)		
9	KTC1304	Lập kế hoạch kinh doanh	2(2,0,4)		
10	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
11	KTC1305	Tổng quan bếp bánh	2(2,0,4)		
12	KTC1310	Thực hành chế biến bánh Mì	4(0,4,2)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			<i>2</i>		
13	KTC1230	Marketing du lịch	2(2,0,4)		
14	KTC1325	Tâm lý kinh doanh nhà hàng	2(2,0,4)		
Học kỳ 3			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>19</i>		
15	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
16	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
17	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC101(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
18	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC102(a)	
19	KTC1306	Thực hành chế biến bánh Á	4(0,4,2)		
20	KTC1307	Thực hành chế biến bánh Việt Nam	4(0,4,2)		
21	KTC1313	Đồ án cơ sở ngành (**)	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
22	KTC1318	Phát triển sản phẩm mới	2(2,0,4)		
23	KTC1259	Dịch vụ chăm sóc khách hàng	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			21		
24	KTC1308	Thực hành chế biến bánh Âu	4(0,4,2)		
25	KTC1309	Thực hành chế biến bánh lạnh	3(0,3,2)		
26	KTC1312	Thực hành chế biến món tráng miệng	3(0,3,2)		
27	KTC1311	Kỹ năng giám sát	2(2,0,4)		
28	KTC1314	Đồ án chuyên ngành (**)	1(0,1,0)		
29	KTC1321	Quản lý chất lượng	2(2,0,4)		
30	KTC1322	Quản trị tác nghiệp	3(3,0,6)		
31	KTC1323	Nghiệp vụ nhà hàng	3(3,0,6)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			4		
32	KTC1317	Thực hành trang trí bánh kem (**)	4(0,4,2)		
33	KTC1324	Nghiệp vụ chế biến món ăn (**)	4(0,4,2)		
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
34	KTC1315	Thực tập doanh nghiệp (**)	5(0,5,0)		
35	KTC1316	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Tổng cộng			90		

KHOA KHOA HỌC CƠ BẢN
NGÀNH: TIẾNG ANH
MÃ NGÀNH: 6220206

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
3	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
5	CBC108	Ngữ pháp Tiếng Anh 1	2(2,0,4)		
6	CBC160	Phát âm	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>17</i>		
7	CBC109	Ngữ pháp Tiếng Anh 2	2(2,0,4)	CBC108(a)	
8	CBC110	Ngữ âm và âm vị học	3(3,0,6)		
9	CBC112	Nghe	2(2,0,4)		
10	CBC115	Nói	2(2,0,4)		
11	CBC118	Đọc	2(2,0,4)		
12	CBC121	Viết	2(2,0,4)		
13	CBC129	Tiếng Anh du lịch và khách sạn	2(0,2,1)		
14	CBC128	Tiếng Anh kinh doanh	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 5 môn học sau đây)</i>			<i>4</i>		
15	CBC153	Tiếng Anh Thuyết trình	2(2,0,4)		
16	CBC165	Tiếng Anh Marketing	2(2,0,4)		
17	CBC155	Tiếng Anh Nhà hàng	2(2,0,4)		
18	CBC157	Tiếng Anh Điện thoại	2(2,0,4)		
19	CBC151	Tiếng Anh Hội họp	2(2,0,4)		
Học kỳ 3			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>21</i>		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
20	CBC141	Ngoại ngữ 1	4(2,2,5)		
21	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
22	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
23	CBC113	Thực hành Nghe 1 (**)	2(0,2,1)	CBC112(a)	
24	CBC116	Thực hành Nói 1	2(0,2,1)	CBC115(a)	
25	CBC119	Thực hành Đọc 1	2(0,2,1)	CBC118(a)	
26	CBC122	Thực hành Viết 1	2(0,2,1)	CBC121(a)	
27	CBC124	Tiếng Anh nhân sự	2(0,2,1)		
28	CBC131	Đồ án chuyên ngành 1	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			20		
29	CBC142	Ngoại ngữ 2	4(2,2,5)	CBC141(a)	
30	CBC114	Thực hành Nghe 2 (**)	2(0,2,1)	CBC113(a)	
31	CBC117	Thực hành Nói 2	2(0,2,1)	CBC116(a)	
32	CBC120	Thực hành Đọc 2	2(0,2,1)	CBC119(a)	
33	CBC123	Thực hành Viết 2	2(0,2,1)	CBC122(a)	
34	CBC126	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh (**)	2(0,2,1)		
35	CBC125	Thực hành Biên dịch (**)	2(0,2,1)		
36	CBC163	Tiếng Anh Quản trị	3(3,0,6)		
37	CBC132	Đồ án chuyên ngành 2	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 5 môn học sau đây)</i>			4		
38	CBC164	Tiếng Anh Logistics	2(2,0,4)		
39	CBC152	Tiếng Anh Đàm phán	2(2,0,4)		
40	CBC156	Tiếng Anh Kỹ thuật	2(2,0,4)		
41	CBC150	Tiếng Anh Thư điện tử	2(2,0,4)		
42	CBC158	Tiếng Anh Khoa học Sức khỏe	2(2,0,4)		
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
43	CBC133	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
44	CBC134	Thực tập Doanh nghiệp (**)	4(0,4,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Tổng cộng			90		

KHOA KHOA HỌC CƠ BẢN
NGÀNH: TIẾNG HÀN QUỐC
MÃ NGÀNH: 6220211

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
3	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
5	CBC167	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2(1,1,3)		
6	CBC1115	Âm vị tiếng Hàn	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>17</i>		
7	CBC195	Tiếng việt thực hành	2(0,2,1)		
8	CBC1116	Ngữ âm tiếng Hàn	2(1,1,3)		
9	CBC1113	Ngữ pháp tiếng Hàn 1	2(0,2,1)		
10	CBC1119	Nghe Tiếng Hàn	2(1,1,3)		
11	CBC1122	Nói Tiếng Hàn	2(1,1,3)		
12	CBC1125	Đọc hiểu Tiếng Hàn	2(1,1,3)		
13	CBC1128	Viết Tiếng Hàn	2(1,1,3)		
14	CBC1131	Thực hành Biên-Phiên dịch cơ bản	2(0,2,1)		
15	CBC131	Đồ án chuyên ngành 1	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			<i>4</i>		
16	CBC1134	Tiếng Hàn du lịch	2(1,1,3)		
17	CBC1135	Tiếng Hàn thương mại	2(1,1,3)		
18	CBC1139	Biên dịch tiếng Hàn nâng cao	2(1,1,3)		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>24</i>		
19	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
20	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC101(a)	
21	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC102(a)	
22	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
23	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
24	CBC1114	Ngữ pháp tiếng Hàn 2	2(0,2,1)	CBC113(a)	
25	CBC1120	Thực hành Nghe Tiếng Hàn 1	2(0,2,1)	CBC1119(a)	
26	CBC1123	Thực hành Nói Tiếng Hàn 1	2(0,2,1)	CBC1122(a)	
27	CBC1126	Thực hành Đọc hiểu Tiếng Hàn 1	2(0,2,1)	CBC1125(a)	
28	CBC1129	Thực hành Viết Tiếng Hàn 1	2(0,2,1)	CBC1128(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			17		
29	CBC1118	Lịch sử Hàn Quốc	2(0,2,1)		
30	CBC1117	Văn hóa Hàn Quốc	2(0,2,1)		
31	CBC1133	Thực hành Biên dịch tiếng Hàn	2(0,2,1)		
32	CBC1121	Thực hành Nghe Tiếng Hàn 2 (**)	2(0,2,1)	CBC1120(a)	
33	CBC1124	Thực hành Nói Tiếng Hàn 2 (**)	2(0,2,1)	CBC1123(a)	
34	CBC1127	Thực hành Đọc hiểu Tiếng Hàn 2 (**)	2(0,2,1)	CBC1126(a)	
35	CBC1130	Thực hành Viết Tiếng Hàn 2 (**)	2(0,2,1)	CBC1129(a)	
36	CBC1132	Thực hành Phiên dịch tiếng Hàn	2(0,2,1)		
37	CBC132	Đồ án chuyên ngành 2	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
38	CBC1136	Tiếng Hàn tài chính – ngân hàng	2(1,1,3)		
39	CBC1137	Tiếng Hàn hành chính - văn phòng	2(1,1,3)		
40	CBC1138	Phiên dịch tiếng Hàn nâng cao	2(1,1,3)		
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
41	CBC134	Thực tập doanh nghiệp (**)	4(0,4,0)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
42	CBC133	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Tổng cộng			90		

KHOA KHOA HỌC CƠ BẢN
NGÀNH: TIẾNG NHẬT
MÃ NGÀNH: 6220212

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
3	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
5	CBC167	Cờ sở Văn hóa Việt Nam	2(1,1,3)		
6	CBC170	Từ vựng học Tiếng Nhật	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			19		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>15</i>		
7	CBC195	Tiếng Việt thực hành	2(0,2,1)		
8	CBC171	Cú pháp Tiếng Nhật	2(1,1,3)		
9	CBC174	Nghe Tiếng Nhật	2(1,1,3)		
10	CBC177	Nói Tiếng Nhật	2(1,1,3)		
11	CBC180	Đọc hiểu Tiếng Nhật	2(1,1,3)		
12	CBC183	Viết Tiếng Nhật	2(1,1,3)		
13	CBC168	Ngữ pháp Tiếng Nhật 1	2(0,2,1)		
14	CBC131	Đồ án chuyên ngành 1	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			<i>4</i>		
15	CBC190	Tiếng Nhật du lịch	2(1,1,3)		
16	CBC191	Kỹ năng thuyết trình	2(1,1,3)		
17	CBC194	Tiếng Nhật chăm sóc khách hàng	2(1,1,3)		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>24</i>		
18	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
19	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC101(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
20	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC102(a)	
21	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
22	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
23	CBC169	Ngữ pháp Tiếng Nhật 2	2(0,2,1)	CBC168(a)	
24	CBC175	Thực hành Nghe Tiếng Nhật 1 (**)	2(0,2,1)	CBC174(a)	
25	CBC178	Thực hành Nói Tiếng Nhật 1 (**)	2(0,2,1)	CBC177(a)	
26	CBC181	Thực hành Đọc hiểu Tiếng Nhật 1 (**)	2(0,2,1)	CBC180(a)	
27	CBC184	Thực hành Viết Tiếng Nhật 1 (**)	2(0,2,1)	CBC183(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>					
Học kỳ 4			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>19</i>		
28	CBC172	Lịch sử Nhật Bản	2(0,2,1)		
29	CBC173	Văn hóa Nhật Bản	2(0,2,1)		
30	CBC176	Thực hành Nghe Tiếng Nhật 2	2(0,2,1)	CBC175(a)	
31	CBC179	Thực hành Nói Tiếng Nhật 2	2(0,2,4)	CBC178(a)	
32	CBC182	Thực hành Đọc hiểu Tiếng Nhật 2	2(0,2,4)	CBC181(a)	
33	CBC185	Thực hành Viết Tiếng Nhật 2	2(0,2,4)	CBC184(a)	
34	CBC186	Thực hành Phiên dịch Nhật – Việt	2(0,2,1)		
35	CBC187	Thực hành Biên dịch Nhật - Việt	2(0,2,1)		
36	CBC188	Tiếng Nhật thương mại	2(0,2,1)		
37	CBC132	Đồ án chuyên ngành 2	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			<i>4</i>		
38	CBC189	Tiếng Nhật tài chính – ngân hàng	2(1,1,3)		
39	CBC192	Tiếng Nhật văn phòng	2(1,1,3)		
40	CBC193	Tiếng Nhật nâng cao	2(1,1,3)		
Học kỳ 5			6		
41	CBC134	Thực tập Doanh nghiệp (**)	4(0,4,0)		
42	CBC133	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
Tổng cộng			90		

KHOA XÂY DỰNG
NGÀNH: KỸ THUẬT XÂY DỰNG
MÃ NGÀNH: 6580201

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	XDC108	Vẽ kỹ thuật	4(3,1,7)		
2	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
3	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
5	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>23</i>		
6	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
7	XDC114	An toàn lao động	2(2,0,4)		
8	XDC141	Địa chất, cơ đất, nền móng	3(3,0,6)		
9	XDC142	Cơ học xây dựng	4(4,0,8)		
10	XDC143	Trắc địa đại cương	2(2,0,4)		
11	XDC122	Thực hành trắc địa	2(0,2,1)	XDC143(a)	
12	XDC116	Kết cấu bê tông - cốt thép 1	3(2,1,5)	XDC142(b)	
13	XDC148	Thực hành tay nghề 1 (**)	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>21</i>		
14	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
15	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
16	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC101(a)	
17	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC102(a)	
18	XDC117	Kết cấu bê tông - cốt thép 2	2(2,0,4)	XDC116(a)	
19	XDC131	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1(0,1,0)	XDC117(b)	
20	XDC146	Kỹ thuật thi công	3(2,1,5)		
21	XDC149	Thực hành tay nghề 2 (**)	3(0,3,2)	XDC148(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
22	XDC113	Vật liệu xây dựng	2(2,0,4)		
<i>Nhóm môn học tự chọn 1 (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
23	XDC119	Kết cấu thép	2(2,0,4)	XDC142(a)	
24	XDC127	Máy xây dựng	2(2,0,4)		
<i>Nhóm môn học tự chọn 2 (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
25	XDC152	Thiết kế kiến trúc	2(1,1,3)		
26	XDC153	Luật xây dựng	2(1,1,3)		
Học kỳ 4			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			14		
27	XDC147	Tổ chức thi công	3(3,0,6)		
28	XDC132	Đồ án thi công	1(0,1,0)		
29	XDC125	Hệ thống điện, nước và thiết bị chống sét	2(2,0,4)		
30	XDC140	Thực hành Tin học ứng dụng trong xây dựng	3(0,3,2)	XDC108(a)	
31	XDC111	Kiến trúc công trình	2(2,0,4)		
32	XDC156	Thực hành tay nghề 3 (**)	3(0,3,2)	XDC149(a)	
<i>Nhóm môn học tự chọn 1 (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
33	XDC154	Đấu thầu và tổ chức đấu thầu	2(1,1,3)		
34	XDC150	Thiết kế Kết cấu nhà công nghiệp (**)	2(1,1,3)	XDC119(a)	
<i>Nhóm môn học tự chọn 2 (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
35	XDC155	Kinh tế xây dựng	2(2,0,4)		
36	XDC151	Điện kỹ thuật	2(2,0,4)		
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
37	XDC133	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
38	XDC134	Thực tập Doanh nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Tổng cộng			90		

KHOA XÂY DỰNG
NGÀNH: QUẢN LÝ XÂY DỰNG
MÃ NGÀNH: 6580301

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
4	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
5	XDC108	Vẽ kỹ thuật	4(3,1,7)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>22</i>		
6	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
7	XDC126	Quản lý dự án xây dựng	2(2,0,4)		
8	XDC191	Kinh tế vĩ mô	2(2,0,4)		
9	XDC155	Kinh tế xây dựng	2(2,0,4)		
10	XDC190	Kinh tế vi mô	2(2,0,4)		
11	XDC143	Trắc địa đại cương	2(2,0,4)		
12	XDC122	Thực hành trắc địa	1(0,1,1)		
13	XDC141	Địa chất - Cơ đất - Nền móng	3(3,0,6)		
14	XDC142	Cơ học xây dựng	4(4,0,8)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>21</i>		
15	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
16	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
17	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)		
18	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)		
19	XDC111	Kiến trúc công trình	2(2,0,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
20	XDC116	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3(2,1,5)		
21	XDC171	Thực hành lập và quản lý khối lượng công trình xây dựng	2(0,2,1)		
22	XDC172	Định giá và quản lý chi phí dự án xây dựng	3(3,0,6)		
23	XDC173	Đồ án Định giá và quản lý chi phí dự án xây dựng	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
24	XDC193	Thực hành Hạch toán kế toán	2(0,2,1)		
25	XDC185	Thực hành Quản trị tài chính dự án xây dựng	2(0,2,1)		
Học kỳ 4			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			15		
26	XDC179	Quản lý an toàn lao động	2(2,0,4)		
27	XDC175	Thực hành Lập kế hoạch và kiểm soát tích hợp dự án xây dựng (**)	2(0,2,1)		
28	XDC176	Đồ án Lập kế hoạch và kiểm soát tích hợp dự án xây dựng	1(0,1,0)		
29	XDC177	Quản lý Đấu thầu và Hợp đồng trong xây dựng	3(1,2,3)		
30	XDC192	Thanh quyết toán xây dựng	2(2,0,4)		
31	XDC174	Thực hành Lập và thẩm định dự án đầu tư xây dựng (**)	3(0,3,2)		
32	XDC180	Thực hành Tin học ứng dụng trong xây dựng	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 3 trong 6 môn học sau đây)</i>			6		
33	XDC186	Thực hành Định giá bất động sản	2(0,2,1)		
34	XDC178	Thực hành Quản lý chất lượng và giám sát xây dựng	2(0,2,1)		
35	XDC182	Thực hành Kiểm toán xây dựng	2(0,2,1)		
36	XDC184	Thực hành Quản lý Vật tư, Thiết bị trong xây dựng	2(0,2,1)		
37	XDC188	Thực hành Quản lý Dự án Hạ tầng Giao thông	2(0,2,1)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
38	XDC183	Thực hành Quản lý rủi ro Dự án xây dựng	2(0,2,1)		
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>6</i>		
39	XDC181	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
40	XDC189	Thực tập Doanh nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Tổng cộng			90		

KHOA XÂY DỰNG
NGÀNH: MỘC XÂY DỰNG VÀ TRANG TRÍ NỘI THẤT
MÃ NGÀNH: 6580210

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	XDC108	Vẽ kỹ thuật	4(3,1,7)		
2	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
3	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
5	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			20		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>20</i>		
6	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
7	XDC114	An toàn lao động	2(2,0,4)		
8	XDC151	Điện kỹ thuật	2(2,0,4)		
9	XDC113	Vật liệu xây dựng	2(2,0,4)		
10	XDC101	Tổ chức sản xuất	2(2,0,4)		
11	XDC159	Thực hành dự toán công trình	2(0,2,1)		
12	XDC102	Thiết kế mẫu sản phẩm mộc xây dựng và trang trí nội thất	2(2,0,4)	XDC108(a)	
13	XDC103	Chuẩn bị nguyên vật liệu	2(1,1,3)	XDC113(b)	
14	XDC104	Pha phối	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>19</i>		
15	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
16	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
17	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC101(a)	
18	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC102(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
19	XDC105	Gia công bề mặt	2(1,1,3)	XDC103(a)	
20	XDC106	Gia công mộng	2(1,1,3)	XDC103(a)	
21	XDC107	Hoàn thiện bề mặt sản phẩm	2(1,1,3)		
22	XDC110	Làm ván khuôn	2(0,2,1)		
23	XDC123	Đồ án hoàn thiện bề mặt sản phẩm	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			4		
24	XDC130	Thực hành tin học ứng dụng	4(2,2,5)		
25	XDC136	Marketing căn bản	4(2,2,5)		
Học kỳ 4			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			19		
26	XDC109	Làm khuôn cửa, cánh cửa	3(1,2,3)		
27	XDC115	Làm tủ bếp	3(1,2,3)		
28	XDC120	Làm cầu thang	3(1,2,3)		
29	XDC121	Đóng đồ mộc dân dụng	4(1,3,4)		
30	XDC112	Ốp lát dầm, sàn, trần, tường	3(1,2,3)		
31	XDC124	Đồ án đóng đồ mộc dân dụng	1(0,1,0)		
32	XDC118	Làm sườn mái dốc	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			4		
33	XDC135	Tổ chức điều hành sản xuất	4(2,2,5)		
34	XDC138	Quản trị kinh doanh	4(2,2,5)		
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
35	XDC133	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
36	XDC134	Thực tập Doanh nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Tổng cộng			90		